PHẦN VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ

Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 38/2013/TT-BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Thông tư số 48/2014/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Dạy nghề ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ[1].

---

[1] Thông tư số 38/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Dạy nghề ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ;

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan quản lý công tác đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe; cơ sở đào tạo lái xe, trung tâm sát hạch lái xe; tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ trong phạm vi cả nước.

2. Thông tư này không áp dụng đối với công tác đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe của ngành Công an, Quân đội làm nhiệm vụ an ninh, quốc phòng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Ô tô tải, ô tô tải chuyên dùng, ô tô chuyên dùng là loại ô tô được định nghĩa tại các tiêu chuẩn TCVN 6211:2003, TCVN 7271:2003.

2. Máy kéo là một loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ chạy bằng động cơ, có bốn bánh xe và thường dùng để kéo một rơ moóc chở hàng.

3. Máy kéo nhỏ là một loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ chạy bằng động cơ, được liên kết với thùng chở hàng qua khớp nối, lái bằng càng hoặc vô lăng lái, có bốn bánh xe (hai bánh của đầu kéo và hai bánh của thùng hàng).

4. Trọng tải thiết kế của ô tô tải chuyên dùng, ô tô chuyên dùng được hiểu là trọng tải thiết kế của ô tô tải cùng kiểu loại hoặc tương đương.

5. Trọng tải của ô tô tải để sử dụng tập lái được hiểu là trọng tải của ô tô theo thiết kế của nhà sản xuất.

6. Giấy phép lái xe là chứng chỉ cấp cho người điều khiển xe cơ giới (người lái xe) để được phép lái một hoặc một số loại xe cơ giới.

---

[1] Thông tư số 48/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Dạy nghề ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

7. Thời gian hành nghề lái xe là thời gian người có giấy phép lái xe đã lái loại xe ghi trong giấy phép lái xe.

8. Người hành nghề lái xe là người sinh sống bằng nghề lái xe.

9. Lưu lượng đào tạo lái xe ô tô là số lượng học viên lớn nhất tại một thời điểm (theo ngày) mà cơ sở được phép đào tạo, xác định bằng tổng lưu lượng học viên đào tạo các hạng giấy phép lái xe (bao gồm cả học lý thuyết và thực hành).

Phần II
ĐÀO TẠO LÁI XE CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

Chương I
QUẢN LÝ ĐÀO TẠO LÁI XE

Mục 1
TIÊU CHUẨN, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO LÁI XE

Điều 4. Cơ sở đào tạo lái xe[2]

1. Cơ sở đào tạo lái xe là cơ sở dạy nghề do cơ quan có thẩm quyền thành lập, có chức năng đào tạo lái xe.

2. Cơ sở đào tạo lái xe phải phù hợp với quy hoạch cơ sở đào tạo lái xe được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt và đáp ứng các điều kiện tiêu chuẩn kỹ thuật, nghiệp vụ chuyên môn của cơ sở đào tạo lái xe theo quy định tại Thông tư này.

Điều 5. Tiêu chuẩn kỹ thuật, nghiệp vụ chuyên môn của cơ sở đào tạo lái xe

Cơ sở đào tạo lái xe phải có đủ hệ thống phòng học chuyên môn, phòng nghiệp vụ, đội ngũ giáo viên, xe tập lái, sân tập lái và tuyến đường tập lái bảo đảm các tiêu chuẩn dưới đây:

1. Hệ thống phòng học chuyên môn

a) Phòng học chuyên môn bảo đảm diện tích tối thiểu 50 m^2 cho lớp học không quá 35 học viên; bảo đảm môi trường sư phạm;

b) Cơ sở đào tạo lái xe ô tô và các hạng A3, A4 phải có đủ các phòng học chuyên môn: Pháp luật giao thông đường bộ, Cấu tạo và sửa chữa thông thường, Kỹ thuật lái xe, Nghiệp vụ vận tải, Đạo đức người lái xe (có thể xếp chung với phòng học Nghiệp vụ vận tải) bố trí tập trung và phòng học Thực tập bảo dưỡng sửa chữa;

c) Cơ sở đào tạo lái xe mô tô hai bánh các hạng A1, A2 phải có 01 phòng học chung Pháp luật giao thông đường bộ và Kỹ thuật lái xe.

---

[2] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 38/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.

2. Phòng học Pháp luật giao thông đường bộ

a) Có thiết bị nghe nhìn (màn hình, đèn chiếu), tranh vẽ hệ thống biển báo hiệu đường bộ, sa hình;

b) Cơ sở đào tạo lái xe ô tô và các hạng A3, A4 phải có phòng học Pháp luật giao thông đường bộ trên máy tính bố trí riêng biệt gồm: máy chủ, máy in và ít nhất 10 máy tính được nối mạng, cài đặt phần mềm học Pháp luật giao thông đường bộ do Tổng cục Đường bộ Việt Nam chuyển giao;

c) Cơ sở đào tạo lái xe ô tô có lưu lượng 500 học viên trở lên phải có thêm phòng học Pháp luật giao thông đường bộ đủ chỗ ngồi cho ít nhất 100 học viên; phòng học Pháp luật giao thông đường bộ trên máy tính phải có máy chủ, ít nhất 20 máy tính được nối mạng, cài đặt phần mềm học Pháp luật giao thông đường bộ do Tổng cục Đường bộ Việt Nam chuyển giao để học viên ôn luyện;

d) Cơ sở đào tạo lái xe ô tô có lưu lượng từ 1.000 học viên trở lên, ngoài quy định tại điểm c khoản này, phải bổ sung thêm 01 phòng học Pháp luật giao thông đường bộ.

3. Phòng học Cấu tạo và sửa chữa thông thường

a) Có mô hình cắt bổ động cơ, hệ thống truyền lực; mô hình hệ thống điện;

b) Có hình hoặc tranh vẽ sơ đồ mô tả cấu tạo và nguyên lý hoạt động của động cơ, hệ thống truyền lực, hệ thống treo, hệ thống phanh, hệ thống lái;

c) Có các cụm chi tiết tháo rời của ô tô.

4. Phòng học Kỹ thuật lái xe

a) Có phương tiện nghe nhìn phục vụ giảng dạy (như băng đĩa, đèn chiếu,...);

b) Có hình hoặc tranh vẽ mô tả các thao tác lái xe cơ bản (điều chỉnh ghế lái và đệm tựa, tư thế ngồi lái, vị trí cầm vô lăng lái, ...);

c) Có ô tô được kê kích bảo đảm an toàn để tập số nguội, số nóng (có thể bố trí ở nơi riêng biệt);

d) Cơ sở đào tạo lái xe ô tô có lưu lượng từ 1.000 học viên trở lên phải có 02 phòng học Kỹ thuật lái xe.

5. Phòng học Nghiệp vụ vận tải

a) Có hệ thống bảng, biểu phục vụ giảng dạy nghiệp vụ chuyên môn về vận tải hàng hóa, hành khách;

b) Có các tranh vẽ ký hiệu trên kiện hàng.

6. Phòng học Thực tập bảo dưỡng sửa chữa

a) Có hệ thống thông gió và chiếu sáng bảo đảm các yêu cầu về an toàn, vệ sinh lao động;

b) Nền nhà đủ cứng vững, phẳng, không gây bụi, không bị rạn nứt, không trơn trượt;

c) Bảo đảm cho lớp học không quá 18 học viên, được trang bị đồ nghề chuyên dùng với mức tối thiểu là 8 - 10 người/bộ và có tủ riêng đựng đồ nghề;

d) Có các hệ thống, tổng thành chủ yếu của ô tô như: động cơ tổng thành hoạt động tốt, hệ thống truyền động, hệ thống lái, hệ thống điện;

đ) Có bàn tháo lắp, bảng, bàn ghế cho giảng dạy, thực tập.

7. Phòng điều hành giảng dạy

Có bảng ghi chương trình đào tạo, tiến độ đào tạo năm học, bàn ghế và các trang thiết bị cần thiết cho cán bộ quản lý đào tạo.

8. Phòng chuẩn bị giảng dạy của giáo viên (có thể xếp chung với phòng điều hành giảng dạy)

Có đủ bàn, ghế, bảng, tủ đựng tài liệu, đồ dùng dạy học cần thiết.

9. Tiêu chuẩn chung giáo viên dạy lái xe

a) Có phẩm chất, tư cách đạo đức tốt;

b) Có đủ sức khỏe theo quy định;

c) Trình độ văn hoá: Tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên;

d) Có chứng chỉ đào tạo sư phạm, trừ trường hợp đã tốt nghiệp các trường cao đẳng, đại học sư phạm kỹ thuật.

10. Tiêu chuẩn giáo viên dạy lý thuyết

Ngoài tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 9 Điều này, còn phải bảo đảm các tiêu chuẩn sau:

a) Có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề; có trình độ A về tin học trở lên;

b) Giáo viên dạy môn Pháp luật giao thông đường bộ phải có giấy phép lái xe ô tô; giáo viên dạy môn Kỹ thuật lái xe phải có giấy phép lái xe hạng tương ứng hạng xe đào tạo trở lên.

11. Tiêu chuẩn giáo viên dạy thực hành

Ngoài tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 9 Điều này, còn phải bảo đảm các tiêu chuẩn sau:

a) Giáo viên dạy lái xe các hạng A1, A2, A3, A4 phải có giấy phép lái xe hạng tương ứng. Giáo viên dạy lái xe ô tô phải có giấy phép lái xe hạng tương ứng hoặc cao hơn hạng xe đào tạo, nhưng không thấp hơn hạng B2; thời gian hành nghề lái xe của giáo viên dạy các hạng B1, B2 từ 03 năm trở lên; thời gian hành nghề lái xe của giáo viên dạy các hạng C, D, E và F từ 05 năm trở lên;

b) Đã qua tập huấn về nghiệp vụ dạy thực hành lái xe theo hướng dẫn của Tổng cục Đường bộ Việt Nam và được cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe theo mẫu quy định tại các Phụ lục 1a và Phụ lục 1b của Thông tư này.

12. Xe tập lái

a) Có đủ xe tập lái các hạng tương ứng với lưu lượng đào tạo ghi trong giấy phép đào tạo lái xe;

b) Thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo lái xe. Có thể sử dụng xe hợp đồng thời hạn từ 01 năm trở lên với số lượng không vượt quá 30% số xe sở hữu cùng hạng tương ứng của cơ sở đào tạo;

c) Cơ sở đào tạo lái xe ô tô phải có xe số tự động (thuộc sở hữu hoặc hợp đồng), bảo đảm số giờ tập lái theo nội dung, chương trình đào tạo;

d) Ô tô tải được đầu tư mới để dạy lái xe các hạng B1, B2 phải là xe có trọng tải từ 1.000 kg trở lên với số lượng không quá 30% tổng số xe tập lái cùng hạng của cơ sở đào tạo;

đ) Có giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ còn hiệu lực;

e) Có hệ thống phanh phụ bố trí bên ghế ngồi của giáo viên dạy thực hành lái xe, kết cấu chắc chắn, thuận tiện, an toàn, bảo đảm hiệu quả phanh trong quá trình sử dụng;

g) Thùng xe phải có mui che mưa, nắng và ghế ngồi chắc chắn cho người học;

h) Hai bên cánh cửa hoặc hai bên thành xe, kể cả xe hợp đồng phải ghi tên cơ sở đào tạo, cơ quan quản lý trực tiếp và điện thoại liên lạc theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này;

i) Ô tô phải có 02 biển "**TẬP LÁI**" theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 của Thông tư này, được làm bằng kim loại nền màu xanh, chữ màu trắng, lắp cố định ở trước và sau xe: Biển trước kích thước 10 cm x 25 cm lắp cố định trên thanh cản trước bên trái đối với các hạng xe; Biển sau kích thước 10 cm x 25 cm đối với xe hạng B, kích thước 35 cm x 35 cm đối với xe các hạng C, D, E, F lắp ở vị trí giữa thành sau không trùng với vị trí lắp đặt biển số đăng ký và không được dán lên kính sau xe;

k) Mô tô ba bánh, máy kéo có trọng tải đến 1.000 kg phải có 02 biển "**TẬP LÁI**" theo mẫu quy định tại Phụ lục 3, được làm bằng kim loại nền màu xanh, chữ màu trắng lắp phía trước và phía sau xe với kích thước: 15cm x 20cm đối với mô tô, 20 cm x 25 cm đối với máy kéo;

l) Có giấy phép xe tập lái do Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải cấp khi đủ điều kiện quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i, khoản này.

13. Sân tập lái xe

a) Thuộc quyền sử dụng của cơ sở đào tạo lái xe. Nếu thuê sân tập lái phải có hợp đồng với thời hạn bằng hoặc dài hơn thời hạn của giấy phép đào tạo lái xe;

b) Cơ sở đào tạo lái xe ô tô có lưu lượng đào tạo 1.000 học viên trở lên phải có ít nhất 02 sân tập lái xe, bảo đảm diện tích mỗi sân theo quy định;

c) Sân tập lái ô tô phải có đủ hệ thống biển báo hiệu đường bộ, đủ tình huống các bài học theo nội dung chương trình đào tạo. Kích thước các hình tập lái phù hợp tiêu chuẩn Trung tâm sát hạch lái xe đối với từng hạng xe tương ứng;

d) Mặt sân có cao độ và hệ thống thoát nước bảo đảm không bị ngập nước; bề mặt các làn đường và hình tập lái trong sân được thảm nhựa hoặc bê tông xi măng, có đủ vạch sơn kẻ đường và hình các bài tập lái được bó vỉa;

đ) Có diện tích dành cho cây xanh; nhà chờ có ghế ngồi cho học viên học thực hành.

14. Diện tích tối thiểu của sân tập lái

a) Đào tạo các hạng A1, A2 : 700 m^2;

b) Đào tạo các hạng A1, A2, A3, A4 : 1.000 m^2;

c) Đào tạo các hạng B1 và B2 : 8.000 m^2;

d) Đào tạo đến hạng C : 10.000 m^2;

đ) Đào tạo đến các hạng D, E và F : 14.000 m^2.

15. Đường tập lái xe ô tô

Đường giao thông công cộng do Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải quy định cho cơ sở đào tạo để dạy lái xe phải có đủ các tình huống giao thông phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, như: đường bằng, đường hẹp, đường dốc, đường vòng, qua cầu, đường phố, thị xã, thị trấn đông người. Tuyến đường tập lái (kể cả đường thuộc địa bàn tỉnh, thành phố khác) phải được ghi rõ trong giấy phép xe tập lái.

16. Xác định lưu lượng đào tạo lái xe ô tô

Trên cơ sở bảo đảm các điều kiện về phòng học, sân tập lái, đội ngũ giáo viên và bộ máy quản lý, lưu lượng đào tạo mỗi hạng giấy phép lái xe được xác định bằng số lượng xe tập lái hạng đó nhân với số lượng học viên quy định trên một xe và nhân với hệ số 2 (hai). Số lượng học viên học thực hành tại một thời điểm không được vượt quá khả năng đáp ứng số xe tập lái từng hạng của cơ sở đào tạo.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở đào tạo lái xe

1. Tổ chức tuyển sinh theo hạng giấy phép lái xe được phép đào tạo bảo đảm các điều kiện quy định đối với người học về độ tuổi, sức khoẻ, thâm niên và số km lái xe an toàn đối với đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe.

2. Ký và thanh lý hợp đồng đào tạo với người học lái xe ô tô

a) Hợp đồng phải thể hiện rõ nội dung, chương trình, kế hoạch đào tạo; thời gian hoàn thành khóa học; mức học phí, phương thức thanh toán học phí; thời điểm thanh lý hợp đồng, hình thức đào tạo, loại xe tập lái, chất lượng đạt được. Mẫu hợp đồng theo quy định tại Phụ lục 5a của Thông tư này. Ngoài các nội dung chủ yếu trên, hai bên có thể thỏa thuận các nội dung khác phù hợp với điều kiện thực tế nhưng không trái pháp luật hiện hành;

b) Thanh lý hợp đồng bao gồm kết quả thực hiện hợp đồng và đánh giá của học viên đối với cơ sở đào tạo. Mẫu thanh lý hợp đồng theo quy định tại Phụ lục 5b của Thông tư này.

3. Công khai quy chế tuyển sinh và quản lý đào tạo để cán bộ, giáo viên, nhân viên cơ sở đào tạo và người học biết, thực hiện.

4. Tổ chức đào tạo mới và đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe theo lưu lượng, thời hạn, địa điểm, hạng giấy phép lái xe ghi trong giấy phép đào tạo lái xe và chương trình, giáo trình quy định.

5. Thực hiện đăng ký sát hạch và đề nghị tổ chức kỳ sát hạch theo quy định.

6. Duy trì và thường xuyên tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập của cơ sở đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo lái xe.

7. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu liên quan khóa đào tạo theo quy chế quản lý dạy nghề của Nhà nước và các quy định của Bộ Giao thông vận tải về đào tạo lái xe.

8. Bảo đảm giáo viên khi dạy thực hành lái xe phải đeo phù hiệu "Giáo viên dạy lái xe", học viên tập lái xe trên đường phải có phù hiệu "Học viên tập lái xe". Phù hiệu có tên giáo viên dạy lái xe, học viên tập lái xe, dán ảnh, ghi rõ tên cơ sở đào tạo và do Thủ trưởng cơ sở đào tạo lái xe cấp, quản lý theo mẫu quy định tại các Phụ lục 6a và Phụ lục 6b của Thông tư này.

9. Tổ chức kiểm tra, cấp chứng chỉ sơ cấp nghề hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp cho người học lái xe ô tô và máy kéo hạng A4.

10. Thu và sử dụng học phí đào tạo lái xe theo quy định hiện hành.

11. Tuyển dụng, quản lý đội ngũ giáo viên bảo đảm tiêu chuẩn quy định; tổ chức bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ giáo viên.

12. Thực hiện báo cáo theo quy định sau:

a) Đào tạo lái xe các hạng A1, A2: cơ sở đào tạo lập báo cáo đăng ký sát hạch theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 của Thông tư này gửi cơ quan quản lý sát hạch, cấp giấy phép lái xe trước kỳ sát hạch ít nhất 04 ngày;

b) Đào tạo lái xe các hạng A3, A4, B1, B2, C, D, E và F: cơ sở đào tạo lập báo cáo đăng ký sát hạch lái xe, danh sách học sinh (báo cáo 1), danh sách đề nghị xác minh giấy phép lái xe đã cấp (đối với trường hợp nâng hạng giấy phép lái xe) theo mẫu quy định tại các Phụ lục 8a, 8b và 8c của Thông tư này kèm theo kế hoạch đào tạo của khóa học theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 của Thông tư này gửi cơ quan quản lý sát hạch, cấp giấy phép lái xe ngay sau khai giảng đối với các hạng A3, A4; không quá 07 ngày sau khai giảng đối với các hạng B1, B2, D, E, F và không quá 15 ngày sau khai giảng đối với hạng C;

c) Báo cáo 1 gửi bằng đường công văn và qua mạng về Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải theo quy định; trưởng ban quản lý sát hạch, cấp giấy phép lái xe kiểm tra, ký tên vào từng trang và có dấu giáp lai của cơ quan tiếp nhận báo cáo.

Điều 7. Tài liệu phục vụ đào tạo và quản lý đào tạo của cơ sở đào tạo lái xe

1. Giáo trình giảng dạy lái xe hiện hành theo các hạng xe được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Tài liệu hướng dẫn ôn luyện, kiểm tra, thi và các tài liệu tham khảo phục vụ giảng dạy, học tập.

3. Sổ sách, biểu mẫu phục vụ quản lý quá trình giảng dạy, học tập theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và quy định tại Thông tư này.

4. Biểu mẫu, sổ sách sử dụng đối với cơ sở đào tạo lái xe ô tô bao gồm:

a) Kế hoạch đào tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 của Thông tư này;

b) Tiến độ đào tạo lái xe ô tô các hạng theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 của Thông tư này;

c) Sổ theo dõi thực hành lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 của Thông tư này;

d) Sổ lên lớp theo quy định tại mẫu số 3 của Quyết định số 62/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 04/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

đ) Sổ giáo án lý thuyết theo quy định tại mẫu số 5 của Quyết định số 62/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 04/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đối với từng khóa học;

e) Sổ giáo án thực hành theo quy định tại mẫu số 6 của Quyết định số 62/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 04/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đối với từng khóa học;

g) Sổ cấp chứng chỉ sơ cấp nghề, giấy chứng nhận tốt nghiệp theo quy định tại mẫu số 9 của Quyết định số 62/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 04/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5. Cơ sở đào tạo lái xe hạng A4 sử dụng các loại sổ tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều này.

6. Cơ sở đào tạo lái xe mô tô các hạng A1, A2, A3 sử dụng sổ nêu tại điểm d khoản 4 Điều này.

7. Mẫu Chứng chỉ sơ cấp nghề theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; giấy chứng nhận tốt nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục 12 của Thông tư này do cơ sở đào tạo tự in và quản lý.

8. Thời gian lưu trữ hồ sơ:

a) Không thời hạn đối với Sổ cấp chứng chỉ sơ cấp nghề và Sổ cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp;

b) 02 năm đối với bài thi tốt nghiệp và các tài liệu còn lại.

Việc tiêu hủy tài liệu hết thời hạn lưu trữ theo quy định hiện hành.

Mục 2
NGƯỜI HỌC LÁI XE

Điều 8. Điều kiện đối với người học lái xe

1. Là công dân Việt Nam, người nước ngoài được phép cư trú hoặc đang làm việc, học tập tại Việt Nam.

2. Đủ tuổi (tính đến ngày dự sát hạch lái xe), sức khoẻ, trình độ văn hóa theo quy định.

3.[3] ***(được bãi bỏ)***.

4. Người học để nâng hạng giấy phép lái xe phải có đủ thời gian hành nghề và số km lái xe an toàn như sau:

a) B1 lên B2: thời gian hành nghề 01 năm trở lên và 12.000 km lái xe an toàn trở lên;

b) B2 lên C, C lên D, D lên E; các hạng B2, C, D, E lên hạng F tương ứng: thời gian hành nghề 03 năm trở lên và 50.000 km lái xe an toàn trở lên;

c) B2 lên D, C lên E: thời gian hành nghề 05 năm trở lên và 100.000 km lái xe an toàn trở lên.

5. Người học để nâng hạng giấy phép lái xe lên các hạng D, E phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc tương đương trở lên.

Điều 9. Hình thức đào tạo

1. Người có nhu cầu cấp giấy phép lái xe hạng A1, A2, A3, A4, B1 phải được đào tạo; được tự học các môn lý thuyết, nhưng phải đăng ký đào tạo tại cơ sở đào tạo được phép đào tạo để được ôn luyện, kiểm tra; đối với hạng A4, B1 phải được kiểm tra, cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo.

2. Người có nhu cầu cấp giấy phép lái xe hạng B2, C, D, E và giấy phép lái xe các hạng F phải được đào tạo tập trung tại cơ sở được phép đào tạo và phải được kiểm tra cấp chứng chỉ sơ cấp nghề hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo theo quy định.

Điều 10. Hồ sơ của người học lái xe

1. Người học lái xe lần đầu lập 01 bộ hồ sơ nộp trực tiếp tại cơ sở đào tạo, bao gồm:

a) Đơn đề nghị học, sát hạch để cấp giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 13 của Thông tư này;

b) Bản sao chụp giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn;

c) Giấy chứng nhận sức khoẻ do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định.

---

[3] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 38/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.

2. Người học lái xe nâng hạng lập 01 bộ hồ sơ nộp trực tiếp tại cơ sở đào tạo, bao gồm:

a) Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bản khai thời gian hành nghề và số km lái xe an toàn theo mẫu quy định tại Phụ lục 14 của Thông tư này và phải chịu trách nhiệm về nội dung khai trước pháp luật;

c) Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc bằng cấp tương đương trở lên đối với trường hợp nâng hạng giấy phép lái xe lên hạng D, E (xuất trình bản chính khi kiểm tra hồ sơ dự sát hạch);

d) Bản sao chụp giấy phép lái xe (xuất trình bản chính khi dự sát hạch và nhận giấy phép lái xe).

Người học lái xe khi đến nộp hồ sơ được cơ sở đào tạo chụp ảnh trực tiếp lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu giấy phép lái xe.

Mục 3
QUẢN LÝ ĐÀO TẠO LÁI XE

Điều 11. Tổng cục Đường bộ Việt Nam

1. Tổng cục Đường bộ Việt Nam được Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ quản lý thống nhất về đào tạo lái xe trong phạm vi cả nước.

2.[4] Nghiên cứu xây dựng quy hoạch cơ sở đào tạo lái xe; nội dung quản lý, nội dung chương trình đào tạo lái xe; hệ thống văn bản, biểu mẫu, sổ sách quản lý nghiệp vụ phục vụ công tác quản lý đào tạo lái xe, trình Bộ Giao thông vận tải ban hành.

3. Ban hành giáo trình đào tạo lái xe và hướng dẫn thực hiện thống nhất trong cả nước.

4.[5] Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô, cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe, giấy phép xe tập lái cho cơ sở đào tạo do Tổng cục Đường bộ Việt Nam trực tiếp quản lý.

5. Ban hành nội dung, chương trình tập huấn; tổ chức tập huấn nâng cao trình độ, cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy lái xe theo mẫu tại Phụ lục 1c của Thông tư này cho đội ngũ giáo viên dạy lái xe trong cả nước.

---

[4] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Thông tư số 38/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.

[5] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Thông tư số 38/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.

6. Kiểm tra các Sở Giao thông vận tải, cơ sở đào tạo lái xe về công tác quản lý, đào tạo lái xe.

7. Thực hiện công tác quản lý đào tạo lái xe đối với các cơ sở đào tạo lái xe được Bộ Giao thông vận tải giao và lưu trữ các tài liệu theo quy định tại khoản 7 Điều 12 của Thông tư này.

Điều 12. Sở Giao thông vận tải

1. Chịu trách nhiệm quản lý đào tạo lái xe trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2.[6] Căn cứ quy hoạch cơ sở đào tạo lái xe của Bộ Giao thông vận tải, chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng mới cơ sở đào tạo lái xe ô tô.

3. Định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra, giám sát công tác đào tạo lái xe, thi cấp chứng chỉ sơ cấp nghề, giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với cơ sở đào tạo.

4.[7] Cấp mới, cấp lại giấy phép đào tạo lái xe và gửi Tổng cục Đường bộ Việt Nam giấy phép đào tạo lái xe đã cấp kèm biên bản kiểm tra.

5.[8] ***(được bãi bỏ)***.

6. Tổ chức tập huấn, cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe theo nội dung, chương trình quy định.

7. Lưu trữ các tài liệu sau:

a) Danh sách giáo viên dạy thực hành lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 15c của Thông tư này;

b) Sổ theo dõi cấp giấy phép xe tập lái theo mẫu quy định tại Phụ lục 15e của Thông tư này;

c) Biên bản kiểm tra cơ sở đào tạo.

Điều 13. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của cơ sở đào tạo lái xe

1. Có trách nhiệm quản lý về tổ chức và hoạt động của các cơ sở đào tạo lái xe trực thuộc theo quy định hiện hành.

2. Tạo điều kiện để cơ sở đào tạo lái xe đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập; bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, nâng cao nghiệp

---

[6] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Thông tư số 38/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.

[7] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư số 38/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.

[8] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 38/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.

vụ công tác quản lý đào tạo cho cơ sở; thường xuyên chỉ đạo cơ sở thực hiện nghiêm túc các quy định về đào tạo lái xe.

Điều 14. Thủ tục cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe

1. Cá nhân hoặc cơ sở đào tạo lập 01 bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam, hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục 15a của Thông tư này;

b) Giấy phép lái xe (bản sao chụp kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực);

c) Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng cấp tương đương trở lên (bản sao chụp kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực);

d) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định;

đ) Chứng chỉ sư phạm (bản sao chụp kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực);

e) 02 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm nền màu xanh, kiểu chứng minh nhân dân.

2. Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam tiếp nhận hồ sơ cá nhân hoặc danh sách do cơ sở đào tạo lập theo mẫu quy định tại Phụ lục 15b của Thông tư này và hồ sơ giáo viên dạy thực hành; kiểm tra, thông báo thời gian tập huấn nghiệp vụ dạy thực hành lái xe.

3. Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam tổ chức tập huấn đối với cá nhân đủ điều kiện, kiểm tra kết quả tập huấn. Trường hợp cá nhân không đủ điều kiện tập huấn phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày đạt kết quả tập huấn, Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe, vào sổ theo dõi theo mẫu quy định tại Phụ lục 15c của Thông tư này. Người được cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe khi đến nhận phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn hạn sử dụng để đối chiếu.

Điều 15. Thủ tục cấp giấy phép xe tập lái

1. Cơ sở đào tạo lập 01 bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam nơi quản lý để xét duyệt, cấp giấy phép. Hồ sơ bao gồm:

a) Danh sách xe đề nghị cấp giấy phép xe tập lái theo mẫu quy định tại Phụ lục 15d của Thông tư này;

b) Hồ sơ xe đề nghị cấp giấy phép xe tập lái gồm: giấy đăng ký xe (bản sao chụp), giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện cơ giới đường bộ còn thời hạn (bản sao chụp), giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự còn hiệu lực (bản sao chụp).

2. Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, căn cứ kết quả kiểm tra, Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp giấy phép xe tập lái cho cơ sở đào tạo theo mẫu quy định tại các Phụ lục 4a, Phụ lục 4b của Thông tư này. Thời hạn giấy phép xe tập lái tương ứng thời gian được phép lưu hành của xe tập lái. Trường hợp không cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Việc cấp lại giấy phép xe tập lái khi hết hạn thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 16. Thủ tục cấp mới giấy phép đào tạo lái xe ô tô[9]

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu lập 01 (một) bộ Hồ sơ đề nghị chấp thuận xây dựng mới cơ sở đào tạo lái xe ô tô gửi Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận xây dựng mới cơ sở đào tạo lái xe ô tô;

b) Đề án xây dựng cơ sở đào tạo lái xe ô tô trong đó phải có nội dung dự kiến: Vị trí, diện tích xây dựng, quy mô, lưu lượng đào tạo, số lượng giáo viên, số lượng phương tiện của cơ sở đào tạo;

c) Văn bản xác nhận chấp thuận của cơ quan quản lý có thẩm quyền tại địa phương về đất đai dùng để xây dựng cơ sở đào tạo.

2. Sở Giao thông vận tải xem xét Hồ sơ đề nghị chấp thuận xây dựng mới cơ sở đào tạo lái xe ô tô và thực hiện như sau:

a) Trường hợp nếu Hồ sơ chưa đủ theo quy định, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hồ sơ, Sở Giao thông vận tải phải hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

b) Căn cứ nhu cầu đào tạo thực tế của địa phương và quy hoạch cơ sở đào tạo của Bộ Giao thông vận tải đã phê duyệt, Sở Giao thông vận tải xem xét, có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng mới cơ sở đào tạo lái xe ô tô gửi tổ chức, cá nhân trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hồ sơ đầy đủ theo quy định. Trường hợp không chấp thuận, Sở Giao thông vận tải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

3. Tổ chức, cá nhân được chấp thuận chủ trương xây dựng mới cơ sở đào tạo lái xe ô tô tiến hành xây dựng và hoàn thiện các tiêu chuẩn kỹ thuật, nghiệp vụ chuyên môn của cơ sở đào tạo lái xe, lập 01 (một) bộ Hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép đào tạo lái xe ô tô, gửi Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ gồm:

a) Công văn kèm báo cáo đề nghị cấp giấy phép đào tạo lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 16 của Thông tư này;

b) Văn bản chấp thuận xây dựng mới cơ sở đào tạo lái xe ô tô của Sở Giao thông vận tải (bản sao chụp);

---

[9] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 38/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.

c) Quyết định thành lập cơ sở dạy nghề có chức năng đào tạo lái xe của cơ quan có thẩm quyền (bản sao có chứng thực);

d) Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe của giáo viên (bản sao có chứng thực);

đ) Giấy đăng ký xe (bản sao có chứng thực), giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện cơ giới đường bộ còn thời hạn (bản sao chụp), giấy phép của xe tập lái (bản sao chụp).

4. Sở Giao thông vận tải xem xét Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép đào tạo lái xe ô tô và thực hiện như sau:

a) Trường hợp Hồ sơ chưa đủ theo quy định, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hồ sơ, Sở Giao thông vận tải phải hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

b) Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với cơ quan quản lý dạy nghề ở địa phương tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo. Mẫu biên bản kiểm tra theo quy định tại Phụ lục 17a của Thông tư này;

c) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, nếu đủ điều kiện, Sở Giao thông vận tải cấp mới giấy phép đào tạo lái xe ô tô cho cơ sở đào tạo. Trường hợp không cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

5. Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan hoặc qua đường bưu điện.

Điều 17. Thủ tục cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô[10]

1. Giấy phép đào tạo lái xe ô tô được cấp lại khi hết hạn, điều chỉnh hạng xe đào tạo hoặc lưu lượng đào tạo.

2. Hồ sơ cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ôtô.

a) Trường hợp cấp lại khi hết hạn: Trước khi giấy phép đào tạo lái xe hết hạn 30 ngày, cơ sở đào tạo lập 01 (một) bộ Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép gửi đến Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam (đối với cơ sở đào tạo do Tổng cục Đường bộ Việt Nam trực tiếp quản lý). Hồ sơ bao gồm các thành phần quy định tại các điểm a, d, đ khoản 3 Điều 16 của Thông tư này;

b) Trường hợp điều chỉnh hạng xe hoặc lưu lượng đào tạo: Hồ sơ do cơ sở đào tạo lập thành 01 (một) bộ gửi đến Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam (đối với cơ sở đào tạo do Tổng cục Đường bộ Việt Nam trực tiếp quản lý). Hồ sơ bao gồm các thành phần quy định tại các điểm a, d, đ khoản 3 Điều 16 của Thông tư này.

---

[10] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 38/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.

3. Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ cấp lại theo quy định, Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam phối hợp với cơ quan quản lý dạy nghề tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo và lập biên bản kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục 17b của Thông tư này.

4. Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra đạt kết quả, Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô cho cơ sở đào tạo. Trường hợp không cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan hoặc qua đường bưu điện.

Điều 18.[11] ***(được bãi bỏ).***

Điều 19. Thủ tục cấp mới giấy phép đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3 và A4

1. Hồ sơ do cơ sở đào tạo lập thành 01 bộ, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến Sở Giao thông vận tải, bao gồm:

a) Công văn kèm báo cáo đề nghị cấp giấy phép đào tạo lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 16 của Thông tư này;

b) Quyết định thành lập cơ sở dạy nghề có chức năng đào tạo lái xe của cơ quan có thẩm quyền (bản sao có chứng thực);

c) Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe của giáo viên (bản sao chụp);

d) Giấy đăng ký xe của xe tập lái đối với các hạng A1, A2, A3, A4 (bản sao chụp).

2. Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo và lập biên bản kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục 20 của Thông tư này.

3. Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Sở Giao thông vận tải cấp giấy phép đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3, A4 cho cơ sở đào tạo. Trường hợp không cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 20. Thủ tục cấp lại giấy phép đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3 và A4

1. Trước khi giấy phép đào tạo lái xe hết hạn 15 ngày, cơ sở đào tạo gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến Sở Giao thông vận tải, bao gồm:

a) Công văn kèm báo cáo đề nghị cấp lại giấy phép đào tạo lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 16 của Thông tư này;

---

[11] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 38/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.

b) Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe của giáo viên (bản sao chụp);

c) Giấy đăng ký xe của xe tập lái đối với các hạng A1, A2, A3, A4 (bản sao chụp).

2. Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo và lập biên bản kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục 20 của Thông tư này.

3. Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Sở Giao thông vận tải cấp giấy phép đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3, A4 cho cơ sở đào tạo. Trường hợp không cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 21. Giấy phép đào tạo lái xe

1. Giấy phép đào tạo lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 21a và Phụ lục 21b của Thông tư này.

2. Thời hạn của giấy phép đào tạo lái xe là 05 năm.

Chương II
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LÁI XE

Mục 1
MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU ĐÀO TẠO

Điều 22. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo người lái xe nắm được các quy định của pháp luật về giao thông đường bộ, có đạo đức nghề nghiệp, có kỹ năng điều khiển phương tiện tham gia giao thông an toàn.

Điều 23. Yêu cầu đào tạo

1. Nắm vững các quy định của pháp luật giao thông đường bộ và hệ thống biển báo hiệu đường bộ Việt Nam; trách nhiệm của người lái xe trong việc tự giác chấp hành pháp luật về trật tự an toàn giao thông đường bộ.

2. Nắm được tác dụng, cấu tạo và nguyên lý làm việc của các cụm, hệ thống chính trên xe ô tô thông dụng và một số phương tiện khác; biết một số đặc điểm kết cấu của ô tô hiện đại; yêu cầu kỹ thuật của công tác kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên; biết được chế độ bảo dưỡng định kỳ, kiểm tra điều chỉnh và sửa chữa được các hỏng hóc thông thường của môtô, máy kéo hoặc ô tô trong quá trình hoạt động trên đường.

3. Nắm được trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của người lái xe; các thủ tục, phương pháp giao nhận, chuyên chở hàng hóa, phục vụ hành khách trong quá trình vận tải.

4. Điều khiển được phương tiện cơ giới đường bộ (ghi trong giấy phép lái xe) tham gia giao thông an toàn trên các loại địa hình, trong các điều kiện thời tiết khác nhau, xử lý các tình huống để phòng tránh tai nạn giao thông.

Mục 2
NỘI DUNG, CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 24. Đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3, A4

1. Thời gian đào tạo

a) Hạng A1 : 12 giờ (lý thuyết: 10, thực hành lái xe: 2).

b) Hạng A2 : 32 giờ (lý thuyết: 20, thực hành lái xe: 12).

c) Hạng A3, A4 : 112 giờ (lý thuyết: 52, thực hành lái xe: 60).

2. Các môn kiểm tra

a) Pháp luật Giao thông đường bộ: đối với các hạng A2, A3, A4;

b) Thực hành lái xe: đối với các hạng A3, A4.

3. Chương trình và phân bổ thời gian đào tạo

Số TT	Chỉ tiêu tính toán các môn học	Đơn vị tính	Hạng giấy phép lái xe		
			Hạng A1	Hạng A2	Hạng A3, A4
1	Pháp luật giao thông đường bộ	giờ	8	16	32
2	Cấu tạo và sửa chữa thông thường	giờ	-	-	12
3	Nghiệp vụ vận tải	giờ	-	-	4
4	Kỹ thuật lái xe	giờ	2	4	4
5	Thực hành lái xe - Số giờ học thực hành lái xe/học viên - Số km thực hành lái xe/học viên - Số học viên/1 xe tập lái	 giờ giờ km học viên	 2 2 - -	 12 12 - -	 60 12 100 5
6	Số giờ/học viên/khóa đào tạo	giờ	12	32	64
7	Tổng số giờ một khóa đào tạo	giờ	12	32	112
THỜI GIAN ĐÀO TẠO					
1	Số ngày thực học	ngày	2	4	14
2	Số ngày nghỉ lễ, khai bế giảng	ngày	-	-	1
3	Cộng số ngày/khóa đào tạo	ngày	2	4	15

Điều 25. Đào tạo lái xe các hạng B1, B2, C

1. Thời gian đào tạo

a) Hạng B1: 556 giờ (lý thuyết: 136, thực hành lái xe: 420);

b) Hạng B2: 588 giờ (lý thuyết: 168, thực hành lái xe: 420);

c) Hạng C: 920 giờ (lý thuyết: 168, thực hành lái xe: 752).

2. Các môn kiểm tra

a) Kiểm tra tất cả các môn học trong quá trình học;

b) Kiểm tra cấp chứng chỉ sơ cấp nghề, giấy chứng nhận tốt nghiệp khi kết thúc khóa học gồm: môn Pháp luật Giao thông đường bộ theo bộ câu hỏi sát hạch lý thuyết; môn thực hành lái xe với 10 bài thi liên hoàn, bài tiến lùi hình chữ chi và lái xe trên đường.

3. Chương trình và phân bổ thời gian đào tạo

Số TT	**Chỉ tiêu tính toán Các môn học**	**Đơn vị tính**	**Hạng giấy phép lái xe**		
			Hạng B1	**Hạng B2**	**Hạng C**
1	Pháp luật giao thông đường bộ	Giờ	90	90	90
2	Cấu tạo và sửa chữa thông thường	Giờ	8	18	18
3	Nghiệp vụ vận tải	giờ	-	16	16
4	Đạo đức người lái xe và văn hóa giao thông	giờ	14	20	20
5	Kỹ thuật lái xe	giờ	24	24	24
6	- Tổng số giờ học thực hành lái xe/1 xe tập lái	giờ	420	420	752
	- Số giờ thực hành lái xe/học viên	giờ	84	84	94
	- Số km thực hành lái xe/học viên	km	1100	1100	1100
	- Số học viên bình quân/1 xe tập lái	học viên	5	5	8
7	Số giờ học/học viên/khóa đào tạo	giờ	220	252	262
8	Tổng số giờ một khóa đào tạo	giờ	556	588	920
THỜI GIAN ĐÀO TẠO					
1	Ôn và kiểm tra kết thúc khóa học	ngày	4	4	4
2	Số ngày thực học	ngày	69,5	73,5	115
3	Số ngày nghỉ lễ, khai bế giảng	ngày	15	15	21
4	Cộng số ngày/khóa đào tạo	ngày	88,5	92,5	140

Điều 26. Đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe

1. Thời gian đào tạo

a) Hạng B1 lên B2 : 94 giờ (lý thuyết: 44, thực hành lái xe: 50);

b) Hạng B2 lên C : 192 giờ (lý thuyết: 48, thực hành lái xe: 144);

c) Hạng C lên D : 192 giờ (lý thuyết: 48, thực hành lái xe: 144);

d) Hạng D lên E : 192 giờ (lý thuyết: 48, thực hành lái xe: 144);

đ) Hạng B2 lên D : 336 giờ (lý thuyết: 56, thực hành lái xe: 280);

e) Hạng C lên E : 336 giờ (lý thuyết: 56, thực hành lái xe: 280);

g) Hạng B2, C, D, E lên F tương ứng: 192 giờ (lý thuyết: 48, thực hành lái xe: 144).

2. Các môn kiểm tra

a) Kiểm tra các môn học trong quá trình học;

b) Kiểm tra cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với nâng hạng lên B2, C, D, E khi kết thúc khóa học gồm: môn Pháp luật Giao đường bộ theo bộ câu hỏi sát hạch lý thuyết; môn thực hành lái xe với 10 bài thi liên hoàn, bài tiến lùi hình chữ chi và lái xe trên đường;

c) Kiểm tra cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với nâng hạng B2, C, D, E lên hạng F tương ứng khi kết thúc khóa học gồm: môn Pháp luật Giao thông đường bộ theo bộ câu hỏi sát hạch lý thuyết; thực hành lái xe trong hình và trên đường theo quy trình sát hạch lái xe hạng F.

3. Chương trình và phân bổ thời gian đào tạo

Số TT	**Chỉ tiêu tính toán các môn học**	**Đơn vị tính**	**Hạng giấy phép lái xe**						
			B1 LÊN B2	**B2 LÊN C**	**C LÊN D**	**D LÊN E**	**B2, C, D, E LÊN F**	**B2 LÊN D**	**C LÊN E**
1	Pháp luật giao thông đường bộ	giờ	16	16	16	16	16	20	20
2	Kiến thức mới về xe nâng hạng	giờ	-	8	8	8	8	8	8
3	Nghiệp vụ vận tải	giờ	16	8	8	8	8	8	8
4	Đạo đức người lái xe và văn hóa giao thông	giờ	12	16	16	16	16	20	20
5	Tổng số giờ học thực hành lái xe/1 xe tập lái	giờ	50	144	144	144	144	280	280
	- Số giờ thực hành lái xe/học viên	giờ	10	18	18	18	18	28	28
	- Số km thực hành lái xe/học viên	km	150	240	240	240	240	380	380
	- Số học viên/1 xe tập lái	học viên	5	8	8	8	8	10	10

Số TT	Chỉ tiêu tính toán các môn học	Đơn vị tính	Hạng giấy phép lái xe						
			B1 LÊN B2	B2 LÊN C	C LÊN D	D LÊN E	B2, C, D, E LÊN F	B2 LÊN D	C LÊN E
6	Số giờ học/học viên/ khóa đào tạo	giờ	62	66	66	66	66	84	84
7	Tổng số giờ một khóa học	giờ	102	192	192	192	192	336	336
THỜI GIAN ĐÀO TẠO									
1	Ôn và kiểm tra kết thúc khóa học	ngày	2	2	2	2	2	2	2
2	Số ngày thực học	ngày	13	24	24	24	24	42	42
3	Số ngày nghỉ lễ, khai bế giảng	ngày	3	4	4	4	4	8	8
4	Cộng số ngày/khóa học	ngày	18	30	30	30	30	52	52

Điều 27. Nội dung và phân bổ chi tiết các môn học

1. Đào tạo lái xe các hạng A1, A2

Số TT	Nội dung	Hạng A1: 12 giờ		Hạng A2: 32 giờ	
		Lý thuyết: 7 giờ	Thực hành: 5 giờ	Lý thuyết: 12 giờ	Thực hành: 20 giờ
1	**Pháp luật giao thông đường bộ**	**6**	**2**	**10**	**6**
	- Những kiến thức cơ bản về Pháp luật Giao thông đường bộ	4	1	6	4
	- Ý thức chấp hành Pháp luật Giao thông đường bộ và xử lý tình huống giao thông	1		1	
	- Thực hành cấp cứu tai nạn giao thông	1	1	2	2
	- Kiểm tra	-	-	1	-
2	**Kỹ thuật lái xe**	**1**	**1**	**2**	**2**
	- Vị trí, tác dụng các bộ phận chủ yếu của xe mô tô	0,5	1	1	2
	- Kỹ thuật lái xe cơ bản	0,5	-	1	-

Số TT	Nội dung	Hạng A1: 12 giờ		Hạng A2: 32 giờ	
		Lý thuyết: 7 giờ	Thực hành: 5 giờ	Lý thuyết: 12 giờ	Thực hành: 20 giờ
3	**Thực hành lái xe**	-	**2**	-	**12**
	- Tập lái xe trong hình	-	1,5	-	2
	- Tập lái xe trong sân tập	-	0,5	-	8
	- Tập phanh gấp	-	-	-	1
	- Tập lái vòng cua	-	-	-	1

2. Đào tạo lái xe các hạng A3, A4

Số TT	Nội dung	Lý thuyết: 39 giờ	Thực hành: 73 giờ
1	**Pháp luật giao thông đường bộ: 32 giờ**	**25**	**7**
	Phần I. Luật Giao thông đường bộ:	**12**	-
	- Chương I: Những quy định chung	1	-
	- Chương II: Quy tắc giao thông đường bộ	4	-
	- Chương III: Phương tiện tham gia giao thông đường bộ	2	-
	- Chương IV: Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ	3	-
	- Chương V: Vận tải đường bộ	2	-
	Phần II. Biển báo hiệu đường bộ:	**11**	**6**
	- Chương I: Quy định chung	0,5	-
	- Chương II: Hiệu lệnh điều khiển giao thông	1	1
	- Chương III: Biển báo hiệu		
	+ Biển báo cấm	1	1
	+ Biển báo nguy hiểm	1	1
	+ Biển hiệu lệnh	1	1
	+ Biển chỉ dẫn	1	1
	+ Biển phụ	1	1
	- Chương IV: Các báo hiệu đường bộ khác	1	-
	+ Vạch kẻ đường	1	-
	+ Cọc tiêu, tường bảo vệ và hàng rào chắn	0,5	-
	+ Cột kilômét	0,5	-
	+ Mốc lộ giới	0,5	-

Số TT	Nội dung	Lý thuyết: 39 giờ	Thực hành: 73 giờ
	+ Gương cầu lồi và dải phân cách tôn sóng	0,5	-
	+ Báo hiệu trên đường cao tốc	0,5	-
	+ Báo hiệu cấm đi lại	0,5	
	+ Báo hiệu tuyến đường bộ đối ngoại	**1**	**1**
	Phần III. Xử lý các tình huống giao thông	0,5	-
	- Các tính chất của sa hình	0,5	1
	- Các nguyên tắc đi sa hình	**1**	-
	- Kiểm tra		
2	**Cấu tạo và sửa chữa thông thường: 12 giờ**	**6**	**6**
	- Cấu tạo và nguyên lý hoạt động	2	1
	- Cách sử dụng các trang thiết bị điều khiển	2	2
	- Sửa chữa thông thường	2	3
3	**Nghiệp vụ vận tải: 4 giờ**	**4**	-
	- Phân loại hàng hóa, phân loại hành khách	1	-
	- Các thủ tục giấy tờ trong vận tải	1	-
	- Trách nhiệm của người lái xe kinh doanh vận tải	2	-
4	**Kỹ thuật lái xe: 4 giờ**	**4**	-
	- Kỹ thuật lái xe cơ bản	1	-
	- Lái xe trên bãi và lái xe trong hình số 8, số 3	1	-
	- Lái xe trên đường phức tạp và lái xe ban đêm	1	-
	- Bài tập tổng hợp	1	-
5	**Thực hành lái xe: 60 giờ**	**-**	**60**
	- Tập lái xe trong bãi phẳng (sân tập lái)	-	4
	- Tập lái xe trên đường bằng (sân tập lái)	-	4
	- Tập lái xe trong hình số 3, số 8 ghép (sân tập lái)	-	8
	- Tập lái xe ban đêm	-	6
	- Tập lái xe trên đường trung du, đèo núi	-	10
	- Tập lái xe trên đường phức tạp	-	10
	- Tập lái xe chở có tải	-	12
	- Bài tập lái tổng hợp	-	4
	- Kiểm tra	-	2

3. Đào tạo lái xe các hạng B1, B2, C

a) Môn Pháp luật Giao thông đường bộ

Số TT	Nội dung học	Hạng B1: 90 giờ		Hạng B2: 90 giờ		Hạng C: 90 giờ	
		Lý thuyết: 72 giờ	Thực hành: 18 giờ	Lý thuyết: 72 giờ	Thực hành: 18 giờ	Lý thuyết: 72 giờ	Thực hành: 18 giờ
1	Phần I. Luật Giao thông đường bộ	**24**	-	**24**	-	**24**	-
	- Chương I: Những quy định chung	2	-	2	-	2	-
	- Chương II: Quy tắc giao thông đường bộ	9	-	9	-	9	-
	- Chương III: Xe ôtô tham gia giao thông đường bộ	5	-	5	-	5	-
	- Chương IV: Người lái xe ôtô tham gia giao thông đường bộ	5	-	5	-	5	-
	- Chương V: Vận tải đường bộ	3	-	3	-	3	-
2	Phần II. Hệ thống báo hiệu đường bộ	**28**	**10**	**28**	**10**	**28**	**10**
	- Chương I: Quy định chung	1	-	1	-	1	-
	- Chương II: Hiệu lệnh điều khiển giao thông	1	1	1	1	1	1
	- Chương III: Biển báo hiệu						
	+ Phân nhóm và hiệu lực của biển báo hiệu	1	-	1	-	1	-
	+ Biển báo cấm	4	1	4	1	4	1
	+ Biển báo nguy hiểm	4	1	4	1	4	1
	+ Biển hiệu lệnh	3	1	3	1	3	1
	+ Biển chỉ dẫn	5	1	5	1	5	1
	+ Biển phụ	2	1	2	1	2	1
	- Chương IV: Các báo hiệu đường bộ khác						
	+ Vạch kẻ đường	1,5	1	1,5	1	1,5	1
	+ Cọc tiêu, tường bảo vệ và hàng rào chắn	1	1	1	1	1	1

	+ Cột kilômét	1	0,5	1	0,5	1	0,5
	+ Mốc lộ giới	1	0,5	1	0,5	1	0,5
	+ Gương cầu lồi và dải phân cách tôn sóng	-	1	-	1	-	1
	+ Báo hiệu trên đường cao tốc	1	-	1	-	1	-
	+ Báo hiệu cấm đi lại	1	-	1	-	1	-
	+ Báo hiệu tuyến đường bộ đối ngoại	0,5		0,5		0,5	
3	Phần III. Xử lý các tình huống giao thông	**8**	**6**	**8**	**6**	**8**	**6**
	- Chương I: Các đặc điểm của sa hình	2	-	2	-	2	-
	- Chương II: Các nguyên tắc đi sa hình	4	4	4	4	4	4
	- Chương III: Vận dụng các tình huống giao thông trên sa hình	2	2	2	2	2	2
4	Tổng ôn tập	**12**	**2**	**12**	**2**	**12**	**2**

b) Môn cấu tạo và sửa chữa thông thường

Số TT	**Nội dung học**	**Hạng B1: 8 giờ**		**Hạng B2: 18 giờ**		**Hạng C: 18 giờ**	
		Lý thuyết: 8 giờ	Thực hành: 0 giờ	Lý thuyết: 10 giờ	Thực hành: 8 giờ	Lý thuyết: 10 giờ	Thực hành: 8 giờ
1	Giới thiệu cấu tạo chung	1	-	1	-	1	-
2	Động cơ ô tô	1	-	2	1	2	1
3	Gầm ô tô	1	-	1	1	1	1
4	Điện ô tô	1	-	1	1	1	1
5	Nội quy xưởng, kỹ thuật an toàn, sử dụng đồ nghề	1	-	1	-	1	-
6	Bảo dưỡng các cấp	1	-	1	2	1	2
7	Sửa chữa các hư hỏng thông thường	1	-	2	3	2	3
8	Kiểm tra	1	-	1	-	1	-

c) Môn nghiệp vụ vận tải

Số TT	Nội dung học	Hạng B2: 16 giờ		Hạng C: 16 giờ	
		Lý thuyết: 12 giờ	Thực hành: 4 giờ	Lý thuyết: 1 giờ	Thực hành: 4 giờ
1	Khái niệm chung về vận tải ô tô, quản lý vận tải, chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật	3	1	3	1
2	Kinh doanh vận tải bằng xe ôtô	4	1	4	1
3	Các thủ tục trong vận tải	2	1	2	1
4	Trách nhiệm của người lái xe	2	1	2	1
5	Kiểm tra	1	-	1	-

d) Môn đạo đức người lái xe và văn hóa giao thông

Số TT	Nội dung học	Hạng B1: 14 giờ		Hạng B2: 20 giờ		Hạng C: 20 giờ	
		Lý thuyết: 13 giờ	Thực hành: 1 giờ	Lý thuyết: 19 giờ	Thực hành: 1 giờ	Lý thuyết: 19 giờ	Thực hành: 1 giờ
1	Những vấn đề cơ bản về phẩm chất đạo đức trong giai đoạn hiện nay	3	-	4	-	4	-
2	Đạo đức nghề nghiệp của người lái xe	4	-	5	-	5	-
3	Cơ chế thị trường và sự cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh vận tải	4	-	4	-	4	-
4	Những quy định về trách nhiệm, quyền hạn của người sử dụng lao động, của lái xe trong kinh doanh vận tải	-	-	4	-	4	-
5	Thực hành cấp cứu	1	1	1	1	1	1
6	Kiểm tra	1	-	1	-	1	-

đ) Môn kỹ thuật lái xe

Số TT	Nội dung học	Hạng B1: 24 giờ		Hạng B2: 24 giờ		Hạng C: 24 giờ	
		Lý thuyết: 17 giờ	Thực hành: 7 giờ	Lý thuyết: 17 giờ	Thực hành: 7 giờ	Lý thuyết: 17 giờ	Thực hành: 7 giờ
1	Cấu tạo, tác dụng các bộ phận trong buồng lái	1	1	1	1	1	1
2	Kỹ thuật lái xe cơ bản	6	2	6	2	6	2
3	Kỹ thuật lái xe trên các loại đường	4	2	4	2	4	2
4	Kỹ thuật lái xe chở hàng hóa	2	1	2	1	2	1
5	Tâm lý khi điều khiển ô tô	1	-	1	-	1	-
6	Thực hành lái xe tổng hợp	2	1	2	1	2	1
7	Kiểm tra	1	-	1	-	1	-

e) Môn thực hành lái xe (*)

Số TT	Nội dung môn học	Hạng B1: 420 giờ/xe	Hạng B2: 420 giờ/xe	Hạng C: 752 giờ/xe
1	Tập lái tại chỗ số nguội (không nổ máy)	4	4	8
2	Tập lái xe tại chỗ số nóng (có nổ máy)	4	4	8
3	Tập lái xe trong bãi phẳng (sân tập lái)	32	32	48
4	Tập lái xe trong hình số 3, số 8 ghép; tiến lùi theo hình chữ chi (sân tập lái)	56	56	64
5	Tập lái xe trên đường bằng (sân tập lái)	32	32	48
6	Tập lái trên đường trung du, đèo núi	48	48	64
7	Tập lái xe trên đường phức tạp	48	48	80
8	Tập lái ban đêm	40	40	56
9	Tập lái xe có tải	48	48	208
10	Tập lái trên đường với xe ôtô có hộp số tự động	10	10	-
11	Bài tập lái tổng hợp	98	98	168

Ghi chú(*): Môn học thực hành lái xe chỉ được thực hiện sau khi học viên đã được kiểm tra đạt yêu cầu các môn: Pháp luật giao thông đường bộ và Kỹ thuật lái xe.

4. Đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe

Số TT	Nội dung	Đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe						
		B1 lên B2 (giờ)	B2 lên C (giờ)	C lên D (giờ)	D lên E (giờ)	B2, C, D, E lên F (giờ)	B2 lên D (giờ)	C lên E (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Pháp luật giao thông đường bộ:**	**16**	**16**	**16**	**16**	**16**	**20**	**20**
	Phần I. Luật Giao thông đường bộ	**4**	**4**	**4**	**4**	**4**	**6**	**6**
	- Chương I: Những quy định chung	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	1	1
	- Chương II: Quy tắc giao thông đường bộ	1	1	1	1	1	2	2
	- Chương III: Xe ôtô tham gia giao thông đường bộ	1	1	1	1	1	1	1
	- Chương IV: Người lái xe ôtô tham gia giao thông đường bộ	1	1	1	1	1	1	1
	- Chương V: Vận tải đường bộ	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	1	1
	Phần II. Hệ thống báo hiệu đường bộ	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**10**	**10**
	- Chương I: Quy định chung	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	- Chương II: Hiệu lệnh điều khiển giao thông	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	1	1
	- Chương III: Biển báo hiệu							
	+ Biển báo cấm	1	1	1	1	1	1	1
	+ Biển báo nguy hiểm	1	1	1	1	1	1	1
	+ Biển hiệu lệnh	1	1	1	1	1	1	1
	+ Biển chỉ dẫn	1	1	1	1	1	1	1
	+ Biển phụ							
	- Chương IV: Các báo hiệu đường bộ khác	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	+ Vạch kẻ đường							
	+ Cọc tiêu, tường bảo vệ và hàng rào chắn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	1	1
	+ Cột kilômét							
	+ Mốc lộ giới	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

Số TT	Nội dung	Đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe						
		B1 lên B2 (giờ)	B2 lên C (giờ)	C lên D (giờ)	D lên E (giờ)	B2, C, D, E lên F (giờ)	B2 lên D (giờ)	C lên E (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	+ Gương cầu lồi và dải phân cách tôn sóng	0,5 0,5	0,5 0,5	0,5 0,5	0,5 0,5	0,5 0,5	0,5 0,5	0,5 0,5
	+ Báo hiệu trên đường cao tốc	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	+ Báo hiệu cấm đi lại	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	+ Báo hiệu tuyến đường bộ đối ngoại	0,5 0,5	0,5 0,5	0,5 0,5	0,5 0,5	0,5 0,5	0,5 0,5	0,5 0,5
	Phần III. Xử lý các tình huống giao thông	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**	**4**	**4**
	- Chương I: Các đặc điểm của sa hình	1	1	1	1	1	1	1
	- Chương II: Các nguyên tắc đi sa hình	1	1	1	1	1	1	1
	- Chương III: Vận dụng các tình huống giao thông trên sa hình	1	1	1	1	1	2	2
2	**Kiến thức mới về xe nâng hạng**	**-**	**8**	**8**	**8**	**8**	**8**	**8**
	- Giới thiệu cấu tạo chung, vị trí, cách sử dụng các thiết bị trong buồng lái		1	1	1	1	1	1
	- Một số đặc điểm về kết cấu điển hình trên động cơ ô tô hiện đại		2	2	2	2	2	2
	- Một số đặc điểm điển hình về hệ thống điện ôtô hiện đại		2	2	2	2	2	2
	- Một số đặc điểm về kết cấu điển hình hệ thống truyền động ô tô hiện đại		2	2	2	2	2	2
	- Kiểm tra		1	1	1	1	1	1
3	**Nghiệp vụ vận tải**	**16**	**8**	**8**	**8**	**8**	**8**	**8**
	- Khái niệm chung về vận tải ô tô, quản lý vận tải, chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật	4	2	2	2	2	2	2

Số TT	Nội dung	Đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe						
		B1 lên B2 (giờ)	B2 lên C (giờ)	C lên D (giờ)	D lên E (giờ)	B2, C, D, E lên F (giờ)	B2 lên D (giờ)	C lên E (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	- Công tác vận chuyển hàng hóa hành khách	5	2	2	2	2	2	2
	- Các thủ tục trong vận tải	3	2	2	2	2	2	2
	- Quy trình làm việc của người lái xe	3	1	1	1	1	1	1
	- Kiểm tra	1	1	1	1	1	1	1
4	**Đạo đức người lái xe và văn hóa giao thông**	**12**	**16**	**16**	**16**	**16**	**20**	**20**
	- Những vấn đề cơ bản và yêu cầu về phẩm chất đạo đức trong giai đoạn hiện nay	2	3	3	3	3	4	4
	- Đạo đức nghề nghiệp của người lái xe	2	3	3	3	3	4	4
	- Cơ chế thị trường và sự cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh vận tải	2	3	3	3	3	4	4
	- Những quy định về trách nhiệm, quyền hạn của người sử dụng lao động, của lái xe trong kinh doanh vận tải	3	4	4	4	4	5	5
	- Thực hành cấp cứu	2	2	2	2	2	2	2
	- Kiểm tra	1	1	1	1	1	1	1
5	**Thực hành lái xe**(*)	**50**	**144**	**144**	**144**	**144**	**280**	**280**
	- Tập lái xe trong bãi phẳng (sân tập lái)		4	4	4	4	8	8
	- Tập lái xe trên đường bằng (sân tập lái)	2	4	4	4	4	8	8
	- Tập lái xe trong hình số 3, số 8 ghép (sân tập lái)	4	4	4	4	-	8	8
	- Tập lái xe trong hình chữ chi (sân tập lái)	4	4	4	4	-	16	16

Số TT	Nội dung	Đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe						
		B1 lên B2 (giờ)	B2 lên C (giờ)	C lên D (giờ)	D lên E (giờ)	B2, C, D, E lên F (giờ)	B2 lên D (giờ)	C lên E (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	- Tập lái xe tiến, lùi thẳng (sân tập lái)	-	-	-	-	8	-	-
	- Tập lái trên đường trung du, đèo núi	6	20	20	20	20	32	32
	- Tập lái xe trên đường phức tạp	6	20	20	20	20	40	40
	- Tập lái ban đêm	6	16	16	16	16	32	32
	- Tập lái xe có tải	12	40	40	40	40	72	72
	- Bài tập lái tổng hợp	6	32	32	32	32	64	64
	- Tập lái trên đường với xe ôtô có hộp số tự động	4						

Ghi chú(*): Môn học thực hành lái xe chỉ được thực hiện sau khi học viên đã được kiểm tra đạt yêu cầu các môn: Pháp luật giao thông đường bộ và Kiến thức mới về xe nâng hạng.

Phần III
SÁT HẠCH, CẤP GIẤY PHÉP LÁI XE

Chương I
HỆ THỐNG GIẤY PHÉP LÁI XE

Điều 28. Phân hạng giấy phép lái xe

1. Hạng A1 cấp cho:

a) Người lái xe để điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xy lanh từ 50 cm^3 đến dưới 175 cm^3;

b) Người khuyết tật điều khiển xe mô tô ba bánh dùng cho người khuyết tật.

2. Hạng A2 cấp cho người lái xe để điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xy lanh từ 175 cm^3 trở lên và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1.

3. Hạng A3 cấp cho người lái xe để điều khiển xe mô tô ba bánh, bao gồm cả xe lam, xích lô máy và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1.

4. Hạng A4 cấp cho người lái xe để điều khiển các loại máy kéo nhỏ có trọng tải đến 1000 kg.

5. Hạng B1 cấp cho người không hành nghề lái xe để điều khiển các loại xe sau đây:

a) Ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi, kể cả chỗ ngồi cho người lái xe;

b) Ô tô tải, kể cả ô tô tải chuyên dùng có trọng tải thiết kế dưới 3500 kg;

c) Máy kéo kéo một rơ moóc có trọng tải thiết kế dưới 3500 kg.

6. Hạng B2 cấp cho người hành nghề lái xe để điều khiển các loại xe sau đây:

a) Ô tô chuyên dùng có trọng tải thiết kế dưới 3500 kg;

b) Các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B1.

7. Hạng C cấp cho người lái xe để điều khiển các loại xe sau đây:

a) Ô tô tải, kể cả ô tô tải chuyên dùng, ô tô chuyên dùng có trọng tải thiết kế từ 3500 kg trở lên;

b) Máy kéo kéo một rơ moóc có trọng tải thiết kế từ 3500 kg trở lên;

c) Các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B1, B2.

8. Hạng D cấp cho người lái xe để điều khiển các loại xe sau đây:

a) Ô tô chở người từ 10 đến 30 chỗ ngồi, kể cả chỗ ngồi cho người lái xe;

b) Các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B1, B2 và C.

9. Hạng E cấp cho người lái xe để điều khiển các loại xe sau đây:

a) Ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi;

b) Các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B1, B2, C và D.

10. Người có giấy phép lái xe các hạng B1, B2, C, D và E khi điều khiển các loại xe tương ứng được kéo thêm một rơ moóc có trọng tải thiết kế không quá 750 kg.

11. Hạng F cấp cho người đã có giấy phép lái xe các hạng B2, C, D và E để điều khiển các loại xe ô tô tương ứng kéo rơ moóc có trọng tải thiết kế lớn hơn 750 kg, sơ mi rơ moóc, ô tô khách nối toa, được quy định cụ thể như sau:

a) Hạng FB2 cấp cho người lái xe ôtô để lái các loại xe quy định tại giấy phép lái xe hạng B2 có kéo rơ moóc và được điều khiển các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B1 và hạng B2;

b) Hạng FC cấp cho người lái xe ôtô để lái các loại xe quy định tại giấy phép lái xe hạng C có kéo rơ moóc, ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc và được điều khiển các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B1, B2, C và hạng FB2;

c) Hạng FD cấp cho người lái xe ô tô để lái các loại xe quy định tại giấy phép lái xe hạng D có kéo rơ moóc và được điều khiển các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B1, B2, C, D và FB2;

d) Hạng FE cấp cho người lái xe ô tô để lái các loại xe quy định tại giấy phép lái xe hạng E có kéo rơ moóc và được điều khiển các loại xe: ô tô chở khách nối toa và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B1, B2, C, D, E, FB2, FD.

Điều 29. Thời hạn của giấy phép lái xe[12]

1. Giấy phép lái xe hạng A1, A2, A3 không có thời hạn.

2. Giấy phép lái xe hạng B1 cấp cho người lái xe có thời hạn đến đủ 55 tuổi đối với nữ và đến đủ 60 tuổi đối với nam; trong trường hợp người lái xe trên 45 tuổi đối với nữ và trên 50 tuổi đối với nam thì giấy phép lái xe được cấp có thời hạn 10 năm, kể từ ngày cấp.

3. Giấy phép lái xe hạng A4, B2 có thời hạn 10 năm, kể từ ngày cấp.

4. Giấy phép lái xe hạng C, D, E, FB2, FC, FD, FE có thời hạn 05 năm, kể từ ngày cấp.

Chương II
SÁT HẠCH LÁI XE

Mục 1
TRUNG TÂM SÁT HẠCH LÁI XE

Điều 30. Trung tâm sát hạch lái xe

1. Trung tâm sát hạch lái xe được xây dựng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, phù hợp với quy hoạch và phân loại như sau:

a) Trung tâm sát hạch loại 1: sát hạch lái xe tất cả các hạng;

b) Trung tâm sát hạch loại 2: sát hạch lái xe đến hạng C;

c) Trung tâm sát hạch loại 3: sát hạch lái xe đến hạng A4.

2. Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, việc xây dựng mới trung tâm sát hạch loại 1 hoặc nâng hạng từ loại 2 lên loại 1 phải có ý kiến thỏa thuận chủ trương của Bộ Giao thông vận tải; việc xây dựng mới trung tâm sát hạch loại 2 phải có ý kiến thỏa thuận chủ trương của Tổng cục Đường bộ Việt Nam. Việc xây dựng mới trung tâm sát hạch loại 3 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định; trường hợp nâng cấp sân tập lái thành trung tâm sát hạch lái xe loại 3 do Sở Giao thông vận tải xem xét, quyết định.

3. Tổng cục Đường bộ Việt Nam chủ trì, tổ chức kiểm tra, cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2 đủ điều kiện hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục 22a của Thông tư này. Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra, cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục 22b của Thông tư này.

4. Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2 và loại 3 đủ điều kiện hoạt động có hiệu lực trong thời hạn 05 năm. Trước khi giấy chứng nhận hết hạn 30 ngày hoặc trong quá trình hoạt động nếu có những thay đổi về phần mềm

[12] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 48/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

sát hạch, thiết bị chấm điểm, chủng loại, số lượng ô tô sát hạch thì trung tâm sát hạch phải làm thủ tục đề nghị cấp lại giấy chứng nhận.

Điều 31. Thủ tục cấp mới giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2

1. Thỏa thuận chủ trương

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu gửi văn bản đề nghị kèm báo cáo tóm tắt đề án xây dựng trung tâm sát hạch lái xe (gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính) đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b)[13] Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và căn cứ quy hoạch của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt, Tổng cục Đường bộ Việt Nam có văn bản thỏa thuận chủ trương xây dựng trung tâm sát hạch lái xe gửi Ủy ban nhân dân và tổ chức, cá nhân. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

2. Thỏa thuận bố trí mặt bằng tổng thể và kích thước hình sát hạch

a) Tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị kèm 03 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ bao gồm: Dự án đầu tư xây dựng; bản vẽ bố trí mặt bằng tổng thể; bản sao có chứng thực giấy phép xây dựng; hồ sơ thiết kế kích thước hình sát hạch; bản kê khai loại xe cơ giới dùng để sát hạch, loại thiết bị chấm điểm tự động;

b) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải gửi 03 bộ hồ sơ và văn bản đề nghị Tổng cục Đường bộ Việt Nam xem xét thỏa thuận bố trí mặt bằng tổng thể, kích thước hình sát hạch của trung tâm sát hạch lái xe. Trường hợp không đề nghị phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Tổng cục Đường bộ Việt Nam có văn bản thỏa thuận gửi Sở Giao thông vận tải và tổ chức, cá nhân. Trường hợp không thỏa thuận phải trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Kiểm tra, cấp giấy chứng nhận

a) Sau khi xây dựng xong, Trung tâm sát hạch lái xe gửi văn bản đề nghị Sở Giao thông vận tải kiểm tra cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động;

b) Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải kiểm tra, có văn bản đề nghị Tổng cục Đường bộ Việt Nam kiểm tra, cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động. Trường hợp không đề nghị phải trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do;

---

[13] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 38/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.

c) Trong thời gian không quá 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Tổng cục Đường bộ Việt Nam tổ chức kiểm tra, cấp giấy chứng nhận. Trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 32. Thủ tục cấp mới giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu gửi văn bản đề nghị chấp thuận chủ trương xây dựng trung tâm sát hạch lái xe loại 3 (gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính) đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với trường hợp xây dựng mới), Sở Giao thông vận tải (đối với trường hợp nâng cấp từ sân tập lái).

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Giao thông vận tải xem xét, có văn bản chấp thuận chủ trương xây dựng trung tâm sát hạch lái xe loại 3 gửi tổ chức, cá nhân. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Sau khi xây dựng xong, tổ chức, cá nhân gửi văn bản kèm hồ sơ đề nghị Sở Giao thông vận tải kiểm tra cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động. Hồ sơ bao gồm: Văn bản chấp thuận chủ trương, dự án đầu tư xây dựng, bản sao có chứng thực giấy phép xây dựng, bản vẽ bố trí mặt bằng tổng thể, hồ sơ thiết kế kích thước hình sát hạch, loại xe cơ giới dùng để sát hạch.

4. Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra, cấp giấy chứng nhận. Trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 33. Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe

1. Trung tâm sát hạch lái xe loại 1 và loại 2

a) Trung tâm sát hạch lái xe gửi văn bản đề nghị kiểm tra cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động (gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính) đến Sở Giao thông vận tải;

b) Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải kiểm tra, có văn bản đề nghị Tổng cục Đường bộ Việt Nam kiểm tra, cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động. Trường hợp không đề nghị phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời gian không quá 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Tổng cục Đường bộ Việt Nam tổ chức kiểm tra, cấp giấy chứng nhận. Trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trung tâm sát hạch lái xe loại 3

a) Trung tâm sát hạch lái xe gửi văn bản đề nghị kiểm tra cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động (trực tiếp hoặc qua đường bưu chính) đến Sở Giao thông vận tải;

b) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải kiểm tra, cấp lại giấy chứng nhận. Trường hợp không cấp lại phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 34. Trách nhiệm của trung tâm sát hạch lái xe

1. Bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị kiểm tra, chấm điểm theo quy định để thực hiện các kỳ sát hạch đạt kết quả chính xác, khách quan; báo cáo về Sở Giao thông vận tải và Tổng cục Đường bộ Việt Nam khi thiết bị, phương tiện dùng cho sát hạch hoạt động không chính xác, không ổn định hoặc khi thay đổi thiết bị, phương tiện dùng cho sát hạch để xử lý kịp thời.

2. Đầu tư xe cơ giới dùng để sát hạch lái xe đảm bảo điều kiện sau:

a) Xe sát hạch lái xe trong hình thuộc tổ chức, cá nhân có Trung tâm sát hạch, phải có giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện xe cơ giới đường bộ còn giá trị sử dụng và giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự còn hiệu lực;

b) Xe dùng để sát hạch lái xe trên đường phải đảm bảo các điều kiện tham gia giao thông theo quy định của Luật Giao thông đường bộ; có hệ thống phanh phụ bố trí bên ghế ngồi của sát hạch viên, kết cấu chắc chắn, thuận tiện, an toàn, bảo đảm hiệu quả phanh trong quá trình sử dụng; có gắn 02 biển "XE SÁT HẠCH" được chế tạo và lắp đặt theo quy cách quy định tại điểm i khoản 12 Điều 5 của Thông tư này.

3. Phối hợp và tạo mọi điều kiện để các cơ sở đào tạo lái xe đưa học viên đến ôn luyện và các hội đồng sát hạch tổ chức sát hạch đúng kế hoạch, thuận tiện.

4. Chấp hành và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, kiểm chuẩn trung tâm sát hạch lái xe.

5. Xây dựng kế hoạch thu, chi hàng năm báo cáo cấp có thẩm quyền theo dõi, quản lý và tổ chức thực hiện theo quy định.

6. Thực hiện các dịch vụ phục vụ cho hoạt động của trung tâm sát hạch; công khai mức thu phí sát hạch và giá các dịch vụ khác.

7. Bảo đảm an toàn cho các kỳ sát hạch lái xe; phối hợp các đơn vị, cơ quan liên quan giải quyết khi có các vụ việc xảy ra.

8.[14] Thực hiện chế độ báo cáo, công khai lịch sát hạch trên Trang thông tin điện tử của trung tâm, lưu trữ hồ sơ kết quả sát hạch trong thời gian ít nhất là 05 năm, dữ liệu giám sát phòng sát hạch lý thuyết và trên đường trong thời gian ít nhất là 01 năm.

9.[15] Nối mạng thông tin quản lý với Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Sở Giao thông vận tải.

---

[14] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 Thông tư số 38/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.

[15] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 Thông tư số 38/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Mục 2
NGƯỜI DỰ SÁT HẠCH LÁI XE

Điều 35. Hồ sơ dự sát hạch lái xe

1. Đối với người dự sát hạch lái xe lần đầu:

Hồ sơ do cơ sở đào tạo lái xe lập 01 bộ, gửi trực tiếp tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ bao gồm:

a) Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 10 của Thông tư này;

b) Chứng chỉ sơ cấp nghề hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo đối với người dự sát hạch lái xe hạng A4, B1, B2 và C;

c) Danh sách đề nghị sát hạch của cơ sở đào tạo lái xe có tên của người dự sát hạch.

2. Đối với người dự sát hạch nâng hạng giấy phép lái xe lên hạng B2, C, D, E và các hạng F:

Hồ sơ do cơ sở đào tạo lái xe lập 01 bộ, gửi trực tiếp tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ bao gồm:

a) Hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 10 của Thông tư này;

b) Chứng chỉ sơ cấp nghề hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nâng hạng;

c) Danh sách đề nghị sát hạch của cơ sở đào tạo lái xe có tên của người dự sát hạch nâng hạng.

3. Đối với người dự sát hạch lại do giấy phép lái xe quá thời hạn sử dụng theo quy định:

Hồ sơ do người lái xe lập 01 bộ, gửi trực tiếp tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải (nơi đang quản lý giấy phép lái xe bị quá hạn). Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy tờ quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 10 của Thông tư này;

b) Đơn đề nghị đổi, cấp lại giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 29 của Thông tư này;

c) Bản sao chụp giấy phép lái xe hết hạn.

4. Đối với người dự sát hạch lại do bị mất giấy phép lái xe:

Hồ sơ do người lái xe lập 01 bộ, gửi trực tiếp tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải (nơi đang quản lý giấy phép lái xe bị mất). Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy tờ quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 10 của Thông tư này;

b) Đơn đề nghị đổi, cấp lại giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 29 của Thông tư này có ghi ngày tiếp nhận hồ sơ của cơ quan tiếp nhận;

c) Bản chính hồ sơ gốc phù hợp với giấy phép lái xe bị mất (đối với trường hợp có hồ sơ gốc).

5. Đối với người dự sát hạch lại do bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe không thời hạn:

Hồ sơ do người lái xe lập 01 bộ, gửi trực tiếp tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải (nơi đang quản lý giấy phép lái xe bị tước quyền sử dụng). Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy tờ quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 10 của Thông tư này;

b) Đơn đề nghị đổi, cấp lại giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 29 của Thông tư này, có ghi ngày tiếp nhận hồ sơ của cơ quan tiếp nhận;

c) Bản chính hồ sơ gốc phù hợp với giấy phép lái xe bị tước quyền sử dụng (đối với trường hợp có hồ sơ gốc);

d) Quyết định tước quyền sử dụng giấy phép lái xe;

đ) Giấy chứng nhận hoàn thành môn học Pháp luật giao thông đường bộ, đạo đức người lái xe của cơ sở đào tạo lái xe có đủ điều kiện.

Điều 36. Bảo lưu kết quả sát hạch

Người dự sát hạch được quyền bảo lưu một lần trong thời gian 01 năm đối với nội dung sát hạch đã đạt yêu cầu của kỳ sát hạch trước, nếu muốn dự sát hạch phải bảo đảm các điều kiện quy định đối với người học tại Điều 8, hồ sơ dự sát hạch tại Điều 35 của Thông tư này và phải có tên trong biên bản xác nhận vắng, trượt của hội đồng sát hạch hoặc tổ sát hạch kỳ trước.

Mục 3
QUY TRÌNH SÁT HẠCH LÁI XE

Điều 37. Nội dung và quy trình sát hạch lái xe

1. Việc sát hạch để cấp giấy phép lái xe ôtô phải được thực hiện tại các trung tâm sát hạch lái xe có đủ điều kiện hoạt động (sau đây gọi là trung tâm sát hạch).

2. Việc sát hạch để cấp giấy phép lái xe hạng A1, A2, A3 và A4 ở các đô thị từ loại 2 trở lên phải được thực hiện tại các trung tâm sát hạch lái xe có đủ điều kiện hoạt động; các địa bàn khác thực hiện tại các sân sát hạch có đủ các hạng mục công trình cơ bản, sân sát hạch và xe cơ giới dùng để sát hạch của từng hạng giấy phép lái xe theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ mã số QCVN 40: 2012/BGTVT.

3. Nội dung sát hạch cấp giấy phép lái xe:

a) Sát hạch lý thuyết: đề sát hạch gồm các câu hỏi liên quan đến quy định của pháp luật giao thông đường bộ, kỹ thuật lái xe, ngoài ra còn có nội dung liên quan

như: Cấu tạo và sửa chữa thông thường, nghiệp vụ vận tải (đối với giấy phép lái xe hạng A3, A4); cấu tạo và sửa chữa thông thường, đạo đức người lái xe (đối với giấy phép lái xe ô tô hạng B1); cấu tạo và sửa chữa thông thường, nghiệp vụ vận tải, đạo đức người lái xe (đối với giấy phép lái xe ô tô từ hạng B2 trở lên);

Người dự sát hạch lái xe hạng A1 có giấy phép lái xe ô tô do ngành Giao thông vận tải cấp được miễn sát hạch lý thuyết.

b) Sát hạch thực hành lái xe trong hình hạng A1, A2

Người dự sát hạch phải điều khiển xe mô tô qua 04 bài sát hạch: đi theo hình số 8, qua vạch đường thẳng, qua đường có vạch cản, qua đường gồ ghề.

c) Sát hạch thực hành lái xe trong hình hạng A3, A4

Người dự sát hạch phải điều khiển xe tiến qua hình chữ chi và lùi theo hướng ngược lại.

d) Sát hạch thực hành lái xe trong hình hạng B1, B2, C, D và E

Người dự sát hạch phải thực hiện đúng trình tự và điều khiển xe qua các bài sát hạch đã bố trí tại trung tâm sát hạch như: xuất phát, dừng xe nhường đường cho người đi bộ, dừng và khởi hành xe trên dốc, qua vệt bánh xe và đường vòng vuông góc, qua ngã tư có đèn tín hiệu điều khiển giao thông, qua đường vòng quanh co, ghép xe vào nơi đỗ (hạng B1, B2 và C thực hiện ghép xe dọc; hạng D, E thực hiện ghép xe ngang), tạm dừng ở chỗ có đường sắt chạy qua, thao tác khi gặp tình huống nguy hiểm, thay đổi số trên đường bằng, kết thúc.

đ) Sát hạch thực hành lái xe trong hình hạng FB1, FB2, FD và FE

Người dự sát hạch điều khiển xe qua bài sát hạch: Tiến qua hình có 05 cọc chuẩn và vòng trở lại.

e) Sát hạch thực hành lái xe trong hình hạng FC

Người dự sát hạch điều khiển xe qua 02 bài sát hạch: Tiến qua hình có 05 cọc chuẩn và vòng trở lại; ghép xe dọc vào nơi đỗ.

g) Sát hạch thực hành lái xe trên đường: người dự sát hạch điều khiển ôtô sát hạch, xử lý các tình huống trên đường giao thông công cộng và thực hiện hiệu lệnh của sát hạch viên.

4. Việc tổ chức sát hạch lái xe được thực hiện như sau:

a) Sát hạch lý thuyết đối với hạng A1: Thực hiện trắc nghiệm trên giấy hoặc trên máy vi tính;

b) Sát hạch lý thuyết đối với các hạng A2, A3, A4, B1, B2, C, D, E và các hạng F: thực hiện trên máy vi tính;

c) Sát hạch thực hành lái xe trong hình đối với các hạng A1, A2, A3, A4 và các hạng F thực hiện tại trung tâm sát hạch lái xe hoặc sân sát hạch có đủ điều kiện;

d) Sát hạch thực hành lái xe trong hình đối với các hạng B1, B2, C, D, E: Thực hiện tại trung tâm sát hạch có thiết bị chấm điểm tự động, không có sát hạch viên ngồi trên xe sát hạch;

đ) Sát hạch thực hành lái xe trên đường giao thông công cộng: Áp dụng đối với các hạng B1, B2, C, D, E và các hạng F.

5. Tổng cục Đường bộ Việt Nam hướng dẫn cụ thể thực hiện việc sát hạch, cấp giấy phép lái xe theo quy định.

Điều 38. Chuẩn bị kỳ sát hạch

Ban quản lý sát hạch có các nhiệm vụ sau đây:

1. Đối với kỳ sát hạch lái xe hạng A1, A2

a) Tiếp nhận báo cáo đăng ký sát hạch cấp giấy phép lái xe mô tô hạng A1, A2 do cơ sở đào tạo gửi;

b) Kiểm tra hồ sơ và điều kiện người dự sát hạch theo quy định tại các Điều 35, Điều 36 của Thông tư này;

c) Trình Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Giám đốc Sở Giao thông vận tải duyệt và ra quyết định tổ chức kỳ sát hạch; thành lập tổ sát hạch, tổ giám sát (nếu có).

2. Đối với kỳ sát hạch lái xe các hạng A3, A4, B1, B2, C, D, E và F

a) Tiếp nhận báo cáo đăng ký sát hạch lái xe, danh sách học viên (báo cáo 1), danh sách đề nghị xác minh giấy phép lái xe đã cấp của cơ sở đào tạo theo mẫu quy định tại các Phụ lục 8a, Phụ lục 8b và Phụ lục 8c của Thông tư này;

b) Tiếp nhận báo cáo đề nghị tổ chức sát hạch lái xe kèm danh sách thí sinh dự sát hạch (báo cáo 2) của cơ sở đào tạo theo mẫu quy định tại các Phụ lục 23a và Phụ lục 23b của Thông tư này. Báo cáo do cơ sở đào tạo lập gửi cơ quan quản lý sát hạch cấp giấy phép lái xe trước kỳ sát hạch ít nhất 07 ngày;

c) Kiểm tra hồ sơ và điều kiện người dự sát hạch để cấp giấy phép lái xe hạng A3, A4, B1, B2, C, D, E và F theo quy định tại các Điều 35, Điều 36 của Thông tư này và người dự sát hạch phải có tên trong danh sách học viên (báo cáo 1), danh sách thí sinh dự sát hạch (báo cáo 2) và có bản xác minh giấy phép lái xe đã cấp (đối với trường hợp nâng hạng giấy phép lái xe);

Người được giao nhiệm vụ kiểm tra, duyệt hồ sơ người dự sát hạch phối hợp với cơ sở đào tạo lập biên bản kiểm tra hồ sơ thí sinh theo mẫu quy định tại Phụ lục 23c của Thông tư này.

d) Dự kiến kế hoạch sát hạch và thông báo cho cơ sở đào tạo và người dự sát hạch;

đ) Trình Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Giám đốc Sở Giao thông vận tải duyệt và ra quyết định tổ chức kỳ sát hạch lái xe; thành lập hội

đồng sát hạch, tổ sát hạch và tổ giám sát (nếu có) theo mẫu quy định tại Phụ lục 25a của Thông tư này kèm theo danh sách thí sinh được phép dự sát hạch để cấp giấy phép lái xe các hạng theo mẫu quy định tại các Phụ lục 25b và Phụ lục 25c của Thông tư này.

3. Đối với việc sát hạch để cấp lại giấy phép lái xe do bị quá hạn, bị mất, thu hồi, tước quyền sử dụng không thời hạn

a) Ban quản lý sát hạch rà soát, kiểm tra các điều kiện theo quy định, lập danh sách thí sinh đề nghị được sát hạch lại theo mẫu quy định tại Phụ lục 24 của Thông tư này, trình Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Giám đốc Sở Giao thông vận tải ra quyết định tổ chức cùng với kỳ sát hạch lái xe quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Trường hợp chưa có kỳ sát hạch lái xe phù hợp, có thể thành lập hội đồng, tổ sát hạch lái xe theo quy định cho các đối tượng này, thành phần hội đồng, tổ sát hạch không có cơ sở đào tạo;

c) Đối với địa phương chưa có trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2: Nếu chỉ sát hạch lại lý thuyết thì có thể tổ chức sát hạch tại địa phương theo bộ đề hoặc phần mềm sát hạch do Tổng cục Đường bộ Việt Nam chuyển giao; nếu sát hạch lại cả lý thuyết và thực hành thì phải sát hạch tại trung tâm sát hạch lái xe của địa phương khác theo quy định.

Điều 39. Hội đồng sát hạch

1. Hội đồng sát hạch do Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Giám đốc Sở Giao thông vận tải thành lập.

a) Hội đồng làm việc phải có ít nhất 2/3 số thành viên tham dự, quyết định theo đa số; trường hợp các thành viên trong hội đồng có ý kiến ngang nhau thì thực hiện theo kết luận của Chủ tịch hội đồng;

b) Kết thúc kỳ sát hạch, hội đồng sát hạch tự giải thể.

2.[16] Thành phần của hội đồng sát hạch

a) Chủ tịch hội đồng là Lãnh đạo Sở Giao thông vận tải hoặc người đại diện ban quản lý sát hạch, có giấy phép lái xe ô tô, có kiến thức về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe, được Giám đốc Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam ủy quyền;

b) Các ủy viên gồm: Giám đốc trung tâm sát hạch lái xe, Thủ trưởng cơ sở đào tạo lái xe, tổ trưởng tổ sát hạch và ủy viên thư ký; ủy viên thư ký là người của ban quản lý sát hạch thuộc Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

---

[16] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 38/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.

3. Nhiệm vụ của hội đồng sát hạch:

a) Chỉ đạo kiểm tra và yêu cầu hoàn thiện các điều kiện tổ chức kỳ sát hạch;

b) Phân công và sắp xếp kế hoạch thực hiện kỳ sát hạch;

c) Phổ biến, hướng dẫn các quy định, nội quy sát hạch, thông báo mức phí, lệ phí sát hạch, cấp giấy phép lái xe và các quy định cần thiết cho các sát hạch viên và người dự sát hạch;

d) Tổ chức kỳ sát hạch theo quy định;

đ) Lập biên bản xử lý các vi phạm quy định sát hạch theo quyền hạn được giao và báo cáo cơ quan có thẩm quyền;

e) Yêu cầu cơ sở đào tạo và người dự sát hạch giải quyết bồi thường nếu để xảy ra tai nạn (do lỗi của thí sinh dự sát hạch gây ra) trong quá trình sát hạch lái xe trong hình;

g) Tổng hợp kết quả kỳ sát hạch và ký xác nhận biên bản;

h) Gửi, lưu trữ các văn bản, tài liệu của kỳ sát hạch tại cơ sở đào tạo, trung tâm sát hạch lái xe và ban quản lý sát hạch.

Điều 40. Tổ sát hạch

1. Tổ sát hạch do Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Giám đốc Sở Giao thông vận tải thành lập.

a) Tổ sát hạch chịu sự chỉ đạo trực tiếp của hội đồng sát hạch. Tổ sát hạch cấp giấy phép lái xe hạng A1, A2 chịu sự chỉ đạo trực tiếp của ban quản lý sát hạch;

b) Kết thúc kỳ sát hạch tổ sát hạch tự giải thể.

2. Tổ sát hạch gồm tổ trưởng và các sát hạch viên

a) Tổ trưởng là sát hạch viên có uy tín, có tinh thần trách nhiệm, luôn hoàn thành tốt công việc được giao, đối với kỳ sát hạch lái xe ô tô phải có thẻ sát hạch viên lái xe ô tô;

b)[17] Sát hạch viên là công chức, viên chức của Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Sở Giao thông vận tải hoặc của cơ sở đào tạo lái xe; sát hạch viên của cơ sở đào tạo lái xe không được sát hạch đối với học viên do cơ sở trực tiếp đào tạo.

3. Tiêu chuẩn của sát hạch viên:

a) Có tư cách đạo đức tốt;

b) Trình độ văn hoá: Tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên;

c) Đã có giấy phép lái xe tương ứng với hạng xe sát hạch ít nhất 03 năm;

---

[17] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 38/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.

d) Được tập huấn về nghiệp vụ sát hạch và được Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp thẻ sát hạch viên.

4. Nhiệm vụ của tổ sát hạch

a) Kiểm tra phương tiện, trang thiết bị chấm điểm, sân sát hạch, phương án bảo vệ để bảo đảm an toàn trong quá trình sát hạch;

b) Yêu cầu thí sinh chấp hành quy định và nội quy sát hạch; không để người không có nhiệm vụ vào phòng sát hạch lý thuyết, sân sát hạch;

c) Sát hạch theo nội dung và quy trình quy định;

d) Lập biên bản, xử lý các trường hợp vi phạm nội quy trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao hoặc báo cáo hội đồng sát hạch;

đ) Sát hạch, tổng hợp kết quả, đánh giá kỳ sát hạch để báo cáo hội đồng sát hạch hoặc ban quản lý sát hạch (đối với sát hạch cấp giấy phép lái xe hạng A1, A2);

e) Các sát hạch viên chịu trách nhiệm trực tiếp về kết quả sát hạch. Tổ trưởng tổ sát hạch chịu trách nhiệm về kết quả chung của kỳ sát hạch;

g) Khi thi hành nhiệm vụ, sát hạch viên phải mặc đồng phục theo quy định.

Điều 41. Trình tự tổ chức sát hạch

1. Phổ biến nội quy và nội dung có liên quan của kỳ sát hạch

a) Trước khi tổ chức sát hạch, Chủ tịch hội đồng sát hạch mời các thành viên của hội đồng, tổ sát hạch, tổ giám sát (nếu có) họp để phân công nhiệm vụ của từng thành viên trong kỳ sát hạch;

b) Tổ chức khai mạc kỳ sát hạch để công bố quyết định tổ chức kỳ sát hạch, phổ biến các nội dung có liên quan của kỳ sát hạch cho người dự sát hạch.

2. Sát hạch theo nội dung, quy trình sát hạch.

3. Kết thúc kỳ sát hạch

a) Đối với kỳ sát hạch lái xe hạng A3, A4, B1, B2, C, D, E và F: Chủ tịch hội đồng sát hạch mời các thành viên của hội đồng, tổ sát hạch, tổ giám sát (nếu có) họp để tổ trưởng sát hạch báo cáo kết quả sát hạch và thống nhất ký biên bản tổng hợp kết quả kỳ sát hạch;

Chủ tịch hội đồng sát hạch ký tên và đóng dấu cơ quan vào biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của người dự sát hạch trúng tuyển theo mẫu quy định tại Phụ lục 26a của Thông tư này.

b) Đối với kỳ sát hạch lái xe mô tô hạng A1, A2: Tổ trưởng sát hạch mời các thành viên của tổ sát hạch, giám đốc cơ sở đào tạo lái xe, tổ giám sát (nếu có) họp thông qua kết quả sát hạch và thống nhất ký biên bản tổng hợp kết quả kỳ sát hạch.

Trưởng ban quản lý sát hạch ký tên và đóng dấu cơ quan xác nhận vào biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe của người dự sát hạch trúng tuyển theo mẫu quy định tại Phụ lục 26b của Thông tư này.

Biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe là hồ sơ gốc, giao cho người trúng tuyển kỳ sát hạch tự bảo quản.

Điều 42. Giám sát kỳ sát hạch

1. Căn cứ tình hình thực tế, Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Sở Giao thông vận tải tổ chức giám sát đột xuất một số kỳ sát hạch.

2. Cán bộ giám sát kỳ sát hạch là công chức thanh tra thuộc Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc thanh tra viên thuộc Sở Giao thông vận tải; có hiểu biết về công tác đào tạo, sát hạch lái xe, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, khách quan. Số lượng cán bộ giám sát đối với kỳ sát hạch lái xe mô tô là 02 người, sát hạch lái xe ô tô là 03 người, trong đó cử một người làm tổ trưởng.

3. Khi làm nhiệm vụ giám sát các kỳ sát hạch, người giám sát phải mặc trang phục theo quy định.

4. Nhiệm vụ của tổ giám sát khi sát hạch lái xe tại các trung tâm sát hạch có lắp thiết bị chấm điểm tự động:

a) Giám sát việc thực hiện đúng nội dung, quy trình sát hạch của hội đồng sát hạch, tổ sát hạch; bảo đảm tính công khai, khách quan, minh bạch trong quá trình sát hạch;

b) Giám sát việc kiểm tra nhận dạng người dự sát hạch trước khi vào phòng sát hạch lý thuyết, sát hạch thực hành lái xe trong hình, trên đường; người không có nhiệm vụ không được vào phòng sát hạch lý thuyết;

c) Giám sát việc tổ chức sát hạch lái xe trên đường: Thực hiện đúng đoạn đường cho phép tổ chức sát hạch; theo dõi, thu nhận các thông tin liên quan đến kỳ sát hạch;

d) Cán bộ giám sát làm việc độc lập, không vào phòng sát hạch lý thuyết, không lên xe sát hạch, không làm thay nhiệm vụ của sát hạch viên.

5. Nhiệm vụ của tổ giám sát khi sát hạch lái xe tại các trung tâm sát hạch chưa lắp thiết bị chấm điểm tự động:

Ngoài nhiệm vụ quy định tại điểm a, b, d khoản 4 Điều này phải giám sát việc chuẩn bị bộ đề sát hạch lý thuyết đúng quy định, không bị đánh dấu.

6. Quyền hạn của tổ giám sát

a) Khi phát hiện sai phạm, đề nghị hội đồng sát hạch, tổ sát hạch xử lý kịp thời, đúng quy định;

b) Báo cáo Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Giám đốc Sở Giao thông vận tải để xem xét xử lý.

7. Kết thúc kỳ sát hạch, tổ trưởng tổ giám sát báo cáo bằng văn bản kết quả giám sát với Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Giám đốc Sở Giao thông vận tải.

Điều 43. Công nhận kết quả sát hạch

Ban quản lý sát hạch rà soát, tổng hợp kết quả, làm văn bản để Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Giám đốc Sở Giao thông vận tải ra quyết định công nhận trúng tuyển kỳ sát hạch kèm theo danh sách thí sinh trúng tuyển được cấp giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 27a, 27b của Thông tư này.

Điều 44. Lưu trữ hồ sơ kết quả sát hạch

1. Sau mỗi kỳ sát hạch, ban quản lý sát hạch chịu trách nhiệm lưu trữ hồ sơ của kỳ sát hạch bao gồm:

a) Danh sách học viên (báo cáo 1);

b) Danh sách thí sinh dự sát hạch (báo cáo 2);

c) Biên bản kiểm tra hồ sơ thí sinh;

d) Quyết định tổ chức kỳ sát hạch lái xe;

đ) Biên bản phân công nhiệm vụ của hội đồng kỳ sát hạch lái xe;

e) Biên bản phân công nhiệm vụ của tổ sát hạch lái xe;

g) Biên bản tổng hợp kết quả kỳ sát hạch;

h) Danh sách thí sinh vắng, trượt kỳ sát hạch;

i) Quyết định công nhận trúng tuyển kỳ sát hạch;

k) Danh sách thí sinh trúng tuyển được cấp giấy phép lái xe;

l) Các tài liệu khác có liên quan đến kỳ sát hạch.

2. Cơ sở đào tạo lưu trữ hồ sơ của kỳ sát hạch bao gồm:

a) Các tài liệu tại điểm a, b, c, d, g, h, i, k khoản 1 Điều này;

b) Lưu trữ, bảo quản bài sát hạch lý thuyết và biên bản sát hạch thực hành lái xe trong hình, trên đường của thí sinh của từng kỳ sát hạch.

3. Trung tâm sát hạch lưu trữ hồ sơ của kỳ sát hạch bao gồm:

a) Các tài liệu quy định tại điểm d, g khoản 1 Điều này;

b) Danh sách, kết quả sát hạch lý thuyết;

c) Danh sách, kết quả sát hạch thực hành.

4. Người dự sát hạch tự bảo quản hồ sơ lái xe.

5. Thời gian lưu trữ hồ sơ của ban quản lý sát hạch, cơ sở đào tạo, trung tâm sát hạch

a) Không thời hạn đối với các tài liệu quy định tại điểm i, k khoản 1 Điều này;

b) 05 năm đối với các tài liệu quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, l khoản 1 Điều này;

c) 02 năm đối với bài thi tốt nghiệp cuối khóa và các tài liệu còn lại.

Việc tiêu hủy tài liệu hết thời hạn lưu trữ theo quy định hiện hành.

Chương IV
QUẢN LÝ SÁT HẠCH, CẤP GIẤY PHÉP LÁI XE

Điều 45. Cơ quan quản lý sát hạch, cấp giấy phép lái xe

1.[18] Tổng cục Đường bộ Việt Nam được Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ quản lý về sát hạch, cấp giấy phép lái xe trong phạm vi toàn quốc. Tổ chức sát hạch, cấp giấy phép lái xe đối với học viên của cơ sở đào tạo do Tổng cục Đường bộ Việt Nam trực tiếp quản lý.

2. Vụ Quản lý phương tiện và người lái thuộc Tổng cục Đường bộ Việt Nam thực hiện chức năng, nhiệm vụ của ban quản lý sát hạch cấp Tổng cục.

3. Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm quản lý sát hạch, cấp giấy phép lái xe trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Phòng quản lý phương tiện và người lái hoặc phòng quản lý vận tải, phương tiện và người lái thuộc Sở Giao thông vận tải thực hiện chức năng, nhiệm vụ của ban quản lý sát hạch cấp Sở.

Điều 46. Nhiệm vụ của ban quản lý sát hạch cấp Tổng cục

1. Nghiên cứu xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về sát hạch, cấp giấy phép lái xe để Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam trình cấp có thẩm quyền ban hành; tham mưu cho Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam trong việc chỉ đạo tổ chức thực hiện trong phạm vi cả nước.

2. Nghiên cứu hệ thống biểu mẫu, sổ sách quản lý nghiệp vụ và các ấn chỉ chuyên ngành phục vụ quản lý công tác sát hạch, cấp giấy phép lái xe, trình cấp có thẩm quyền ký ban hành áp dụng thống nhất trong phạm vi cả nước.

---

[18] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 38/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.

3. Kiểm tra đột xuất hoặc định kỳ các trung tâm sát hạch lái xe, bảo đảm độ chính xác của các thiết bị chấm điểm tự động theo quy định, trường hợp cần thiết có thể tạm dừng để khắc phục; kiểm tra các kỳ sát hạch tại trung tâm sát hạch, xử lý hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xử lý các vi phạm theo quy định hiện hành.

4. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin vào nghiệp vụ tổ chức, quản lý công tác sát hạch cấp giấy phép lái xe; thiết lập hệ thống mạng thông tin kết nối ban quản lý sát hạch cấp Tổng cục với các trung tâm sát hạch, ban quản lý sát hạch cấp Sở và các cơ sở đào tạo lái xe.

5. Tham mưu cho Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam

a) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ để các địa phương xây dựng trung tâm sát hạch lái xe;

b) Chỉ đạo về nghiệp vụ, hướng dẫn và kiểm tra, giám sát hoạt động, kiểm chuẩn phương tiện, trang thiết bị, cơ sở vật chất của các trung tâm sát hạch lái xe theo quy định;

c) Hướng dẫn, kiểm tra về nghiệp vụ đối với ban quản lý sát hạch cấp Sở;

d) Xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo, chỉ đạo, tổ chức tập huấn, cấp thẻ sát hạch viên cho đội ngũ sát hạch viên trong cả nước và lưu trữ hồ sơ sát hạch viên theo quy định; trực tiếp quản lý đội ngũ sát hạch viên thuộc ban quản lý sát hạch cấp Tổng cục;

đ) Tổ chức sát hạch, cấp giấy phép lái xe đối với học viên học tại các cơ sở đào tạo lái xe được Bộ Giao thông vận tải giao.

6. Tiếp nhận, xử lý thông tin đổi giấy phép lái xe do Sở Giao thông vận tải chuyển đến; tổ chức cấp, đổi giấy phép lái xe cho các đối tượng:

a) Người lái xe thuộc các cơ quan Trung ương của Đảng, Nhà nước, đoàn thể và các tổ chức quốc tế, ngoại giao có trụ sở cơ quan tại Hà Nội;

b) Người lái xe do Tổng cục Đường bộ Việt Nam quản lý.

7. Cập nhật các vi phạm của người lái xe vào Cơ sở dữ liệu quản lý giấy phép lái xe thống nhất toàn quốc do cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính cung cấp.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến sát hạch, cấp giấy phép lái xe do Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam giao.

9[19]. Công khai lịch, địa điểm tổ chức các kỳ sát hạch lái xe của tháng sau trước ngày 15 của tháng trước trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

---

[19] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 38/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Điều 47. Nhiệm vụ của ban quản lý sát hạch cấp Sở

1. Tham mưu cho Giám đốc Sở Giao thông vận tải

a) Tổ chức thực hiện các quy định của Bộ Giao thông vận tải và hướng dẫn của Tổng cục Đường bộ Việt Nam về nghiệp vụ sát hạch, cấp giấy phép lái xe;

b) Xây dựng kế hoạch về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và trực tiếp quản lý, lưu trữ hồ sơ của đội ngũ sát hạch viên thuộc ban quản lý sát hạch cấp Sở;

c) Chỉ đạo xây dựng, quản lý hoạt động của trung tâm sát hạch thuộc địa phương;

d) Triển khai nối mạng thông tin với trung tâm sát hạch, các cơ sở đào tạo tại địa phương và với Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

đ) Tổ chức các kỳ sát hạch đối với học viên học tại các cơ sở đào tạo lái xe do Sở quản lý; trường hợp việc sát hạch được tổ chức tại trung tâm sát hạch không thuộc quyền quản lý trực tiếp thì ban quản lý sát hạch cấp Sở lựa chọn để có kế hoạch tổ chức sát hạch phù hợp;

e) Tổ chức cấp lại giấy phép lái xe quá thời hạn sử dụng, bị mất, bị tước quyền sử dụng không thời hạn cho người có giấy phép lái xe do Sở giao thông vận tải đang quản lý.

2. Tiếp nhận, xử lý thông tin đổi giấy phép lái xe do Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải khác chuyển đến; tổ chức cấp mới và đổi giấy phép lái xe cho người lái xe có nhu cầu.

3. Cập nhật các vi phạm của người lái xe vào Cơ sở dữ liệu quản lý giấy phép lái xe thống nhất toàn quốc do cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính cung cấp.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến sát hạch, cấp giấy phép lái xe do Giám đốc Sở Giao thông vận tải giao.

5.[20] Công khai lịch, địa điểm tổ chức các kỳ sát hạch lái xe trong phạm vi địa phương quản lý của tháng sau trước ngày 15 của tháng trước trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải.

Điều 48. Mẫu giấy phép lái xe

1. Mẫu giấy phép lái xe thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Tổng cục Đường bộ Việt Nam in, phát hành, hướng dẫn và quản lý việc sử dụng giấy phép lái xe trong phạm vi cả nước.

---

[20] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Thông tư số 38/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Điều 49. Sử dụng và quản lý giấy phép lái xe

1.[21] Người có giấy phép lái xe chỉ được lái loại xe quy định đã ghi trong giấy phép lái xe.

2. Giấy phép lái xe phải được mang theo người khi lái xe.

3. Giấy phép lái xe có thể bị tước quyền sử dụng có thời hạn, không thời hạn hoặc thu hồi theo quy định của pháp luật.

4. Người có giấy phép lái xe hạng B1 muốn hành nghề lái xe và người có nhu cầu nâng hạng giấy phép lái xe phải dự khóa đào tạo và sát hạch để được cấp giấy phép lái xe mới.

5.[22] Người nước ngoài hoặc người Việt Nam cư trú ở nước ngoài có nhu cầu lái xe ở Việt Nam thực hiện như sau:

a) Nếu có giấy phép lái xe quốc gia phải làm thủ tục đổi sang giấy phép lái xe tương ứng của Việt Nam;

b) Nếu có giấy phép lái xe quốc tế do cơ quan có thẩm quyền của các nước tham gia Công ước về Giao thông đường bộ năm 1968 cấp, còn thời hạn sử dụng thì được lái loại xe quy định đã ghi trong giấy phép lái xe mà không phải đổi sang giấy phép lái xe Việt Nam;

Nội dung giấy phép lái xe quốc tế theo quy định tại Phụ lục 32 của Thông tư này;

c) Trường hợp điều ước quốc tế về giấy phép lái xe mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

6. Giấy phép lái xe hạng A1, A2 do ngành công an cấp trước ngày 01/8/1995, bằng lái xe và giấy phép lái xe do ngành giao thông vận tải cấp còn giá trị được tiếp tục sử dụng theo thời hạn ghi trên giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe.

7. Giấy phép lái xe hạng E do ngành Giao thông vận tải cấp trước ngày 01/7/2009 cho người chưa đủ tuổi theo quy định của Luật Giao thông đường bộ năm 2008 được tiếp tục đổi giấy phép lái xe khi hết hạn.

8. Người có giấy phép lái xe hạng FD, FE do ngành Giao thông vận tải cấp trước ngày 01/7/2009, nếu có nhu cầu điều khiển ôtô tải kéo rơ moóc hoặc ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc được đổi bổ sung hạng FC.

---

[21] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Thông tư số 38/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.

[22] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 48/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

9. Người giả khai báo mất hoặc tẩy xoá, làm sai lệch các thông tin trên giấy phép lái xe; sử dụng giấy phép lái xe hoặc hồ sơ lái xe giả; có hành vi cố tình gian dối khác để được đổi, cấp lại, cấp mới giấy phép lái xe, ngoài việc bị cơ quan quản lý giấy phép lái xe ra quyết định thu hồi giấy phép lái xe và hồ sơ gốc còn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và không được cấp giấy phép lái xe trong thời hạn 05 năm kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm. Người có nhu cầu cấp lại giấy phép lái xe phải học và sát hạch như trường hợp cấp giấy phép lái xe lần đầu.

Điều 50. Xác minh giấy phép lái xe

1. Khi tiếp nhận danh sách đề nghị xác minh giấy phép lái xe đã cấp của cơ sở đào tạo; khi đổi, cấp lại giấy phép lái xe, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải tra cứu và in thông tin về giấy phép lái xe của người xin nâng hạng và đổi giấy phép lái xe từ Cơ sở dữ liệu quản lý giấy phép lái xe thống nhất toàn quốc (Bản xác minh giấy phép lái xe cơ giới đường bộ); trường hợp chưa có thông tin phải có văn bản đề nghị Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải xác minh giấy phép lái xe đã cấp; Bản đề nghị xác minh giấy phép lái xe cơ giới đường bộ theo mẫu quy định tại Phụ lục 28a, Bản xác minh giấy phép lái xe cơ giới đường bộ theo mẫu quy định tại Phụ lục 28b của Thông tư này.

2.[23] Thực hiện xác minh

a) Việc xác minh giấy phép lái xe phải thực hiện ngay qua điện thoại hoặc thư điện tử hoặc Fax và sau đó gửi bằng văn bản;

b) Sau khi có kết quả xác minh giấy phép lái xe, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải cập nhật bổ sung thông tin về giấy phép lái xe vào hệ cơ sở dữ liệu quản lý giấy phép lái xe thống nhất toàn quốc. Trường hợp phát hiện giấy phép lái xe đã cấp không hợp lệ, cơ quan trực tiếp cấp, đổi giấy phép lái xe có trách nhiệm: ra quyết định thu hồi; phối hợp với Tổng cục Đường bộ Việt Nam xử lý, cập nhật vi phạm trên hệ cơ sở dữ liệu quản lý giấy phép lái xe thống nhất toàn quốc; thông báo trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải và Trang thông tin điện tử quản lý giấy phép lái xe để không công nhận tính hợp pháp của giấy phép lái xe đã cấp; xử lý vi phạm theo quy định tại khoản 9 Điều 49 của Thông tư này.

3.[24] Thời hạn xác minh

---

[23] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 48/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

[24] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 48/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

a) Kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải xác minh giấy phép lái xe đã cấp;

b) Ngay khi nhận được yêu cầu xác minh, Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải phải trả lời xác minh giấy phép lái xe đã cấp.

Điều 51. Cấp mới giấy phép lái xe

1. Căn cứ quyết định công nhận trúng tuyển kỳ sát hạch, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải cấp giấy phép lái xe cho người trúng tuyển.

Ngày trúng tuyển ghi tại mặt sau giấy phép lái xe là ngày ký quyết định công nhận trúng tuyển kỳ sát hạch.

2. Mỗi người chỉ được cấp duy nhất 01 giấy phép lái xe bằng vật liệu **PET.**; khi cấp giấy phép lái xe nâng hạng, cơ quan cấp giấy phép lái xe cắt góc giấy phép lái xe cũ và giao cho người lái xe bảo quản.

3. Thời gian cấp giấy phép lái xe chậm nhất không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch. Trước khi trả giấy phép lái xe cho người trúng tuyển, cơ quan quản lý sát hạch phải ghi số giấy phép lái xe vào biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe.

Điều 52. Cấp lại giấy phép lái xe

1. Người có giấy phép lái xe quá thời hạn sử dụng

a) Quá từ 03 tháng đến dưới 01 năm, kể từ ngày hết hạn, phải sát hạch lại lý thuyết để cấp lại giấy phép lái xe;

b) Quá từ 01 năm trở lên, kể từ ngày hết hạn, phải sát hạch lại cả lý thuyết và thực hành để cấp lại giấy phép lái xe.

Hồ sơ dự sát hạch lại thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 35 của Thông tư này.

2. Người có giấy phép lái xe bị mất lần thứ nhất, còn thời hạn sử dụng hoặc quá thời hạn sử dụng dưới 03 tháng, còn hồ sơ gốc, khi tra cứu vi phạm của người lái xe trong Cơ sở dữ liệu quản lý giấy phép lái xe thống nhất toàn quốc, nếu không phát hiện đang bị các cơ quan có thẩm quyền thu giữ, xử lý, sau 02 tháng kể từ ngày nộp đủ hồ sơ theo quy định, được xét cấp lại giấy phép lái xe.

Hồ sơ do người lái xe lập 01 bộ gửi trực tiếp tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải (nơi đang quản lý giấy phép lái xe bị mất), gồm:

a) Đơn đề nghị đổi, cấp lại giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 29 của Thông tư này;

b) Bản chính hồ sơ gốc phù hợp với giấy phép lái xe;

c) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định.

Khi đến nộp hồ sơ cấp lại giấy phép lái xe, người lái xe được cơ quan cấp giấy phép lái xe chụp ảnh trực tiếp và phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu (đối với người nước ngoài) để đối chiếu.

3. Người có giấy phép lái xe bị mất lần thứ nhất, còn thời hạn sử dụng hoặc quá thời hạn sử dụng dưới 03 tháng, không còn hồ sơ gốc, có tên trong hồ sơ của cơ quan quản lý sát hạch, khi tra cứu vi phạm của người lái xe trong Cơ sở dữ liệu quản lý giấy phép lái xe thống nhất toàn quốc, nếu không phát hiện đang bị các cơ quan có thẩm quyền thu giữ, xử lý, sau 02 tháng kể từ ngày nộp đủ hồ sơ theo quy định, được xét cấp lại giấy phép lái xe.

Hồ sơ do người lái xe lập 01 bộ gửi trực tiếp tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải (nơi đang quản lý giấy phép lái xe bị mất), gồm:

a) Đơn đề nghị đổi, cấp lại giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 29 của Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định.

Khi đến nộp hồ sơ cấp lại giấy phép lái xe, người lái xe được cơ quan cấp giấy phép lái xe chụp ảnh trực tiếp và phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu (đối với người nước ngoài) để đối chiếu.

4. Người có giấy phép lái xe bị mất lần thứ nhất, quá thời hạn sử dụng từ 03 tháng đến dưới 01 năm, còn hồ sơ gốc, khi tra cứu vi phạm của người lái xe trong Cơ sở dữ liệu quản lý giấy phép lái xe thống nhất toàn quốc, nếu không phát hiện đang bị các cơ quan có thẩm quyền thu giữ, sau 02 tháng kể từ ngày nộp đủ hồ sơ theo quy định, phải dự sát hạch lại lý thuyết để cấp lại giấy phép lái xe;

Hồ sơ dự sát hạch lại thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 35 của Thông tư này.

5. Người có giấy phép lái xe bị mất lần thứ nhất, quá thời hạn sử dụng từ 03 tháng đến dưới 01 năm, không còn hồ sơ gốc, có tên trong hồ sơ của cơ quan quản lý sát hạch, khi tra cứu vi phạm của người lái xe trong Cơ sở dữ liệu quản lý giấy phép lái xe thống nhất toàn quốc, nếu không phát hiện đang bị các cơ quan có thẩm quyền thu giữ, xử lý, sau 02 tháng kể từ ngày nộp đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, phải dự sát hạch lại lý thuyết để cấp lại giấy phép lái xe;

Hồ sơ dự sát hạch lại thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 35 của Thông tư này.

6. Người có giấy phép lái xe bị mất lần thứ nhất, quá thời hạn sử dụng từ 01 năm trở lên, còn hồ sơ gốc hoặc không còn hồ sơ gốc, có tên trong hồ sơ của cơ quan quản lý

sát hạch, khi tra cứu vi phạm của người lái xe trong Cơ sở dữ liệu quản lý giấy phép lái xe thống nhất toàn quốc, nếu không phát hiện đang bị các cơ quan có thẩm quyền thu giữ, xử lý, sau 02 tháng kể từ ngày nộp đủ hồ sơ theo quy định, phải sát hạch lại cả lý thuyết và thực hành để cấp lại giấy phép lái xe.

Hồ sơ dự sát hạch lại thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 35 của Thông tư này.

7. Người có giấy phép lái xe bị mất lần thứ hai trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày cấp lại cho giấy phép lái xe bị mất lần thứ nhất, nếu có tên trong hồ sơ của cơ quan quản lý sát hạch, khi tra cứu vi phạm của người lái xe trong Cơ sở dữ liệu quản lý giấy phép lái xe thống nhất toàn quốc, không phát hiện đang bị các cơ quan có thẩm quyền thu giữ, xử lý, sau 02 tháng kể từ ngày nộp đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, phải sát hạch lại lý thuyết để cấp lại giấy phép lái xe;

Hồ sơ dự sát hạch lại thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 35 của Thông tư này.

8. Người có giấy phép lái xe bị mất từ lần thứ ba trở lên trong thời hạn 02 năm kể từ ngày cấp lại cho giấy phép lái xe bị mất lần thứ hai, nếu có tên trong hồ sơ của cơ quan quản lý sát hạch, khi tra cứu vi phạm của người lái xe trong Cơ sở dữ liệu quản lý giấy phép lái xe thống nhất toàn quốc, không phát hiện đang bị các cơ quan có thẩm quyền thu giữ, xử lý, sau 02 tháng kể từ ngày nộp đủ hồ sơ theo quy định, phải sát hạch lại cả lý thuyết và thực hành để cấp lại giấy phép lái xe.

Hồ sơ dự sát hạch lại thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 35 của Thông tư này.

9. Người bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe không thời hạn, sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tước quyền sử dụng giấy phép lái xe không thời hạn, nếu có nhu cầu, được dự học lại pháp luật giao thông đường bộ, đạo đức người lái xe, được kiểm tra và có chứng nhận của cơ sở đào tạo lái xe đã hoàn thành nội dung học và nộp đủ hồ sơ theo quy định thì được dự sát hạch lại cả lý thuyết và thực hành để cấp lại giấy phép lái xe.

Hồ sơ dự sát hạch lại thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 35 của Thông tư này.

10. Ngày trúng tuyển ghi tại mặt sau giấy phép lái xe cấp lại (phục hồi), được tính theo ngày trúng tuyển của giấy phép lái xe cũ.

11. Thời gian cấp lại giấy phép lái xe thực hiện như đối với cấp mới.

Khi cấp lại giấy phép lái xe, cơ quan quản lý cấp giấy phép lái xe phải cắt góc giấy phép lái xe cũ (nếu có).

12. Người dự sát hạch lại có nhu cầu ôn tập, đăng ký với các cơ sở đào tạo lái xe để được hướng dẫn ôn tập, phải nộp phí ôn tập theo quy định của Bộ Tài chính, không phải học lại theo chương trình đào tạo.

13. Người có giấy phép lái xe còn thời hạn sử dụng, nhưng không còn hồ sơ gốc, có tên trong hồ sơ của cơ quan quản lý sát hạch, nếu có nhu cầu được lập lại hồ sơ gốc.

Hồ sơ do người lái xe lập thành 01 bộ gửi trực tiếp tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải (nơi đã cấp giấy phép lái xe), gồm:

a) Đơn đề nghị đổi, cấp lại giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 29 của Thông tư này;

b) Bản sao chụp giấy phép lái xe, giấy chứng minh nhân dân.

Cơ quan cấp giấy phép lái xe kiểm tra, xác nhận và đóng dấu, ghi rõ: số, hạng giấy phép lái xe được cấp, ngày sát hạch (nếu có), tên cơ sở đào tạo (nếu có) vào góc trên bên phải đơn đề nghị đổi, cấp lại giấy phép lái xe và trả cho người lái xe tự bảo quản để thay hồ sơ gốc.

Điều 53. Đổi giấy phép lái xe

1.[25] Trong thời hạn 03 tháng, trước khi giấy phép lái xe hết hạn, người có nhu cầu tiếp tục sử dụng giấy phép lái xe được xét đổi giấy phép lái xe; giấy phép lái xe bằng giấy bìa đang lưu hành còn thời hạn sử dụng được đổi sang giấy phép lái xe bằng vật liệu PET theo lộ trình quy định tại Điều 61 của Thông tư này.

2. Người có giấy phép lái xe quá thời hạn sử dụng dưới 03 tháng, kể từ ngày hết hạn, người có giấy phép lái xe bị hỏng được xét đổi giấy phép lái xe.

3. Người có giấy phép lái xe hạng E đủ 55 tuổi đối với nam và 50 tuổi đối với nữ, có nhu cầu tiếp tục lái xe, nếu đủ sức khoẻ theo quy định, được xét đổi giấy phép lái xe từ hạng D trở xuống.

4. Trường hợp năm sinh, tên đệm ghi trên giấy phép lái xe có sai lệch với năm sinh, tên đệm ghi trên giấy chứng minh nhân dân thì cơ quan quản lý giấy phép lái xe làm thủ tục đổi giấy phép lái xe mới phù hợp với năm sinh, tên đệm ghi trong giấy chứng minh nhân dân.

5. Đối tượng được đổi giấy phép lái xe:

a) Người Việt Nam, người nước ngoài được đào tạo, sát hạch cấp giấy phép lái xe tại Việt Nam khi hết thời hạn sử dụng;

---

[25] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Thông tư số 38/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.

b) Người Việt Nam, người nước ngoài định cư lâu dài ở Việt Nam đã có giấy phép lái xe Việt Nam đổi từ giấy phép lái xe nước ngoài, khi hết hạn nếu có nhu cầu được đổi giấy phép lái xe;

c) Người có giấy phép lái xe quân sự còn thời hạn sử dụng khi ra quân (phục viên, xuất ngũ, chuyển ngành, thôi việc, nghỉ hưu...), nếu có nhu cầu được đổi giấy phép lái xe;

d) Cán bộ, chiến sĩ công an có giấy phép lái xe do ngành công an cấp sau ngày 31/7/1995 còn thời hạn sử dụng, khi ra khỏi ngành (chuyển công tác, nghỉ hưu, thôi việc ...), nếu có nhu cầu được đổi giấy phép lái xe;

đ) Người có giấy phép lái xe mô tô của ngành giao thông vận tải hoặc giấy phép lái xe mô tô do ngành công an cấp trước ngày 31/7/1995 bị hỏng có nhu cầu đổi, có tên trong sổ lưu được xét đổi giấy phép lái xe mới;

e) Người nước ngoài cư trú, làm việc, học tập tại Việt Nam với thời gian từ 03 tháng trở lên, có giấy phép lái xe quốc gia còn thời hạn sử dụng, nếu có nhu cầu lái xe ở Việt Nam được xét đổi sang giấy phép lái xe tương ứng của Việt Nam;

g) Khách du lịch nước ngoài lái xe đăng ký nước ngoài vào Việt Nam, có giấy phép lái xe quốc gia còn thời hạn sử dụng, nếu có nhu cầu lái xe ở Việt Nam được xét đổi sang giấy phép lái xe tương ứng của Việt Nam;

h) Người Việt Nam (mang quốc tịch Việt Nam) trong thời gian cư trú, học tập, làm việc ở nước ngoài được nước ngoài cấp giấy phép lái xe quốc gia, còn thời hạn sử dụng, nếu có nhu cầu lái xe ở Việt Nam được xét đổi sang giấy phép lái xe tương ứng của Việt Nam.

6. Không đổi giấy phép lái xe đối với các trường hợp sau:

a) Giấy phép lái xe tạm thời của nước ngoài; giấy phép lái xe quốc tế; giấy phép lái xe của nước ngoài, quân sự, công an quá thời hạn sử dụng theo quy định; có biểu hiện tẩy xóa, rách nát không còn đủ các yếu tố cần thiết để đổi giấy phép lái xe hoặc có sự khác biệt về nhận dạng; giấy phép lái xe nước ngoài có dấu hiệu không do cơ quan có thẩm quyền cấp mà không được xác minh;

b) Giấy phép lái xe do ngành giao thông vận tải cấp nhưng không có trong bảng kê danh sách cấp giấp phép lái xe (sổ quản lý);

c) Quyết định ra quân tính đến ngày làm thủ tục đổi quá thời hạn 06 tháng đối với giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp.

7. Thời hạn sử dụng và hạng xe được phép điều khiển:

a) Thời hạn sử dụng giấy phép lái xe Việt Nam đổi cho người nước ngoài phù hợp với thời hạn ghi trong thị thực nhập cảnh hoặc thẻ tạm trú, phù hợp với thời hạn sử dụng giấy phép lái xe nước ngoài nhưng không vượt quá thời hạn quy định của giấy phép lái xe Việt Nam;

b) Thời hạn sử dụng giấy phép lái xe Việt Nam đổi cho khách du lịch nước ngoài lái xe đăng ký nước ngoài vào Việt Nam phù hợp với thời gian du lịch ở Việt Nam (từ khi nhập cảnh đến khi xuất cảnh) nhưng không vượt quá thời hạn quy định của giấy phép lái xe Việt Nam;

Đối với khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam chưa có điều kiện xuất trình hộ chiếu và giấy phép lái xe nước ngoài, khi đổi giấy phép lái xe có thể căn cứ vào danh sách xuất nhập cảnh của Bộ Công an và bản dịch giấy phép lái xe (kèm theo bản sao chụp giấy phép lái xe nước ngoài), làm sẵn giấy phép lái xe cho số người đăng ký. Giấy phép lái xe chỉ được cấp cho những người thực sự vào Việt Nam sau khi đối chiếu giấy phép lái xe nước ngoài và hộ chiếu;

c) Giấy phép lái xe quốc gia cấp cho người đổi được điều khiển nhiều hạng xe khác nhau được đổi sang giấy phép lái xe để điều khiển các hạng xe tương ứng của Việt Nam;

d) Giấy phép lái xe quân sự có hiệu lực được phép lái nhiều hạng xe khác nhau được đổi sang giấy phép lái xe ngành giao thông vận tải có hiệu lực lái các hạng xe tương ứng.

8.[26] Thời gian đổi giấy phép lái xe:

a) Không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định;

b) Khi đổi giấy phép lái xe, cơ quan cấp giấy phép lái xe cắt góc giấy phép lái xe cũ (trừ giấy phép lái xe do nước ngoài cấp).

Điều 54. Hồ sơ đổi giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp

Hồ sơ do người lái xe lập 01 bộ gửi trực tiếp tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải, gồm:

1. Đơn đề nghị đổi, cấp lại giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 29 của Thông tư này.

2. Bản chính hồ sơ gốc phù hợp với giấy phép lái xe (đối với trường hợp giấy phép lái xe bị mất, có hồ sơ gốc).

3. Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định.

4. Bản sao chụp giấy phép lái xe (đối với trường hợp còn giấy phép lái xe).

Khi đến đổi giấy phép lái xe, người lái xe được cơ quan cấp giấy phép lái xe chụp ảnh và phải xuất trình giấy phép lái xe, giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu (đối với người nước ngoài) để đối chiếu.

---

[26] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 48/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

Điều 55. Hồ sơ đổi giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp

Hồ sơ do người lái xe lập 01 bộ gửi trực tiếp tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải, gồm:

1. Đơn đề nghị đổi, cấp lại giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 29 của Thông tư này.

2. Quyết định ra quân trong thời hạn không quá 06 tháng tính từ ngày Thủ trưởng cấp trung đoàn trở lên ký (bản sao có chứng thực).

3. Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định.

4. Giấy phép lái xe quân sự còn thời hạn sử dụng (bản chính).

Khi đến nộp hồ sơ, người lái xe được cơ quan cấp giấy phép lái xe chụp ảnh và phải xuất trình quyết định ra quân, giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu (đối với người nước ngoài) còn thời hạn để đối chiếu.

Hồ sơ đổi giấy phép lái xe quân sự là hồ sơ gốc gồm các tài liệu ghi ở các khoản 1, 2 Điều này và giấy phép lái xe quân sự đã được cắt góc, giao cho người lái xe tự bảo quản.

Điều 56. Hồ sơ đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp

1. Hồ sơ đổi giấy phép lái xe mô tô do ngành Công an cấp trước ngày 31/7/1995 bị hỏng.

Hồ sơ do người lái xe lập 01 bộ gửi trực tiếp tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải, gồm:

a) Đơn đề nghị đổi, cấp lại giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 29 của Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định;

c) Bản sao chụp giấy phép lái xe và xuất trình bản chính để kiểm tra;

d) Bản chính hồ sơ gốc (đối với trường hợp có hồ sơ gốc).

Khi đến nộp hồ sơ, người lái xe được cơ quan cấp giấy phép lái xe chụp ảnh và phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu (đối với người nước ngoài) còn thời hạn để đối chiếu.

2. Hồ sơ đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp từ ngày 31/7/1995.

Hồ sơ do người lái xe lập 01 bộ gửi trực tiếp tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải, gồm:

a) Đơn đề nghị đổi, cấp lại giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 29 của Thông tư này;

b) Quyết định ra khỏi ngành (chuyển công tác, nghỉ hưu, thôi việc ...) của cấp có thẩm quyền (bản sao có chứng thực);

c) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định;

d) Giấy phép lái xe của ngành công an cấp còn thời hạn sử dụng (bản chính);

Khi đến nộp hồ sơ, người đổi giấy phép lái xe được cơ quan cấp giấy phép lái xe chụp ảnh và phải xuất trình Quyết định ra khỏi ngành, giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu (đối với người nước ngoài) còn thời hạn để đối chiếu.

Hồ sơ đổi giấy phép lái xe công an là hồ sơ gốc, gồm tài liệu ghi ở các điểm a, b khoản 2 Điều này và giấy phép lái xe công an đã được cắt góc, giao cho người lái xe tự bảo quản.

Điều 57. Hồ sơ đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài

1. Hồ sơ do người lái xe lập thành 01 bộ gửi trực tiếp tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải (nơi đăng ký cư trú, lưu trú, tạm trú hoặc định cư lâu dài), bao gồm:

a) Đơn đề nghị đổi, cấp lại giấy phép lái xe (đối với người Việt Nam theo mẫu quy định tại Phụ lục 29 của Thông tư này; đối với người nước ngoài theo mẫu quy định tại Phụ lục 30 của Thông tư này);

b) Bản dịch giấy phép lái xe nước ngoài ra tiếng Việt được bảo chứng chất lượng dịch thuật của cơ quan công chứng hoặc Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam mà người dịch làm việc, đóng dấu giáp lai với bản sao chụp giấy phép lái xe; trường hợp phát hiện có nghi vấn, cơ quan cấp đổi giấy phép lái xe có văn bản đề nghị Đại sứ quán, Lãnh sự quán của quốc gia cấp giấy phép lái xe tại Việt Nam xác minh;

c) Bản sao chụp hộ chiếu gồm phần số hộ chiếu, họ tên và ảnh người được cấp, thời hạn sử dụng và trang thị thực nhập cảnh vào Việt Nam, bản sao chụp giấy chứng minh nhân dân, giấy chứng minh thư ngoại giao hoặc công vụ do Bộ Ngoại giao Việt Nam cấp hoặc bản sao chụp thẻ cư trú, thẻ lưu trú, thẻ tạm trú, thẻ thường trú, giấy tờ xác minh định cư lâu dài tại Việt Nam đối với người nước ngoài;

Khi đến đổi giấy phép lái xe, người lái xe được cơ quan cấp giấy phép lái xe chụp ảnh và phải xuất trình hộ chiếu còn thời hạn, giấy chứng minh nhân dân, giấy chứng minh thư ngoại giao hoặc công vụ do Bộ Ngoại giao Việt Nam cấp, thẻ cư trú, thẻ lưu trú, thẻ tạm trú, thẻ thường trú hoặc giấy tờ xác minh định cư lâu dài tại Việt Nam và giấy phép lái xe nước ngoài để đối chiếu.

2. Hồ sơ đổi giấy phép lái xe do cơ quan đổi giấy phép lái xe giao cho người lái xe quản lý là hồ sơ gốc, gồm các tài liệu ghi ở các điểm a, b, c, khoản 1 Điều này và giấy phép lái xe nước ngoài.

Điều 58. Hồ sơ đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam

1. Hồ sơ lập 01 bộ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị đổi giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 30 của Thông tư này;

b) Bản dịch giấy phép lái xe nước ngoài ra tiếng Việt được bảo chứng chất lượng dịch thuật của cơ quan công chứng hoặc Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam mà người dịch làm việc, đóng dấu giáp lai với bản sao chụp giấy phép lái xe; trường hợp phát hiện có nghi vấn, cơ quan cấp đổi giấy phép lái xe có văn bản đề nghị Đại sứ quán, Lãnh sự quán của quốc gia cấp giấy phép lái xe tại Việt Nam xác minh;

c) Danh sách xuất nhập cảnh của Bộ Công an (bản sao có chứng thực) hoặc bản sao chụp hộ chiếu gồm phần số hộ chiếu, họ tên và ảnh người được cấp, thời hạn sử dụng và trang thị thực nhập cảnh vào Việt Nam;

d) 01 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm nền ảnh màu xanh, kiểu chứng minh nhân dân.

Khi đến nhận giấy phép lái xe, người lái xe xuất trình hộ chiếu còn thời hạn và giấy phép lái xe nước ngoài để đối chiếu.

2. Cơ quan quản lý cấp giấy phép lái xe phải ghi vào hồ sơ quản lý là giấy phép lái xe đổi 01 lần.

Phần IV
ĐÀO TẠO, SÁT HẠCH
ĐỐI VỚI MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC THÙ

Điều 59. Đào tạo lái xe

1. Đào tạo đối với người khuyết tật điều khiển xe mô tô ba bánh dùng cho người khuyết tật để cấp giấy phép lái xe hạng A1

a) Người học có thể tự học lý thuyết và thực hành; trường hợp có nhu cầu học tập trung đăng ký với cơ sở đào tạo để được học theo nội dung, chương trình quy định;

b) Cơ sở đào tạo miễn toàn bộ hoặc giảm học phí cho người học.

2. Đào tạo lái xe mô tô hạng A1 đối với đồng bào dân tộc có trình độ văn hóa quá thấp.

Sở Giao thông vận tải xây dựng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành về điều kiện, hình thức đào tạo phù hợp điều kiện thực tế của địa phương.

Điều 60. Sát hạch lái xe

Việc sát hạch để cấp giấy phép lái xe mô tô hạng A1 cho người khuyết tật, đồng bào dân tộc có trình độ văn hoá quá thấp do Sở Giao thông vận tải căn cứ nội dung và quy trình sát hạch đã được ban hành, xây dựng nội dung và phương án tổ chức sát hạch phù hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định.

Phần V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 61. Lộ trình chuyển đổi sang Giấy phép lái xe bằng vật liệu PET [27].

Giấy phép lái xe bằng giấy bìa phải được chuyển đổi sang giấy phép lái xe mới bằng vật liệu PET theo lộ trình sau:

1. Giấy phép lái xe ô tô: chuyển đổi trước ngày 31 tháng 12 năm 2014;

2. Giấy phép lái xe hạng A4: chuyển đổi trước ngày 31 tháng 12 năm 2015;

3. Giấy phép lái xe không thời hạn (các hạng A1, A2, A3):

a) Cấp trước năm 2003: chuyển đổi trước ngày 31 tháng 12 năm 2016;

b) Cấp trước năm 2004: chuyển đổi trước ngày 31 tháng 12 năm 2017;

c) Cấp trước năm 2007: chuyển đổi trước ngày 31 tháng 12 năm 2018;

d) Cấp trước năm 2010: chuyển đổi trước ngày 31 tháng 12 năm 2019;

đ) Cấp sau năm 2010: chuyển đổi trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Điều 62. Báo cáo về công tác đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe

1. Hàng năm, vào tháng 01 và tháng 7, Sở Giao thông vận tải sơ kết, tổng kết công tác đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe của địa phương, gửi báo cáo về Tổng cục Đường bộ Việt Nam để tổng hợp báo cáo Bộ Giao thông vận tải.

2. Hàng tháng (trước ngày 05 của tháng sau), các Sở Giao thông vận tải thực hiện báo cáo tổng hợp cấp, đổi giấy phép lái xe về Tổng cục Đường bộ Việt Nam để tổng hợp báo cáo Bộ Giao thông vận tải theo mẫu quy định tại Phụ lục 31 của Thông tư này.

Điều 63. Kiểm tra, thanh tra

1. Vụ Tổ chức cán bộ, Tổng cục Đường bộ Việt Nam thực hiện kiểm tra công tác đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe theo quy định.

2. Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp các cơ quan liên quan, căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát công tác đào tạo, sát hạch lái xe đối với các cơ sở đào tạo, trung tâm sát hạch do Sở Giao thông vận tải quản lý, xử lý vi phạm theo quy định.

---

[27] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Thông tư số 38/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.

3. Thanh tra công tác đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ thực hiện theo pháp luật thanh tra.

4. Việc kiểm tra, thanh tra công tác đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 64. Hiệu lực thi hành[28]

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thay thế các Thông tư số 07/2009/TT-BGTVT ngày 19/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ; Thông tư số 15/2011/TT-BGTVT ngày 31/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2009/TT-BGTVT ngày 19/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

2. Một số quy định sau đây của Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2013:

a) Điểm d khoản 2 Điều 5;

b) Điểm d khoản 4 Điều 5;

c) Điểm a (có trình độ A về tin học trở lên) và điểm b (Giáo viên dạy môn Pháp luật giao thông đường bộ phải có giấy phép lái xe ô tô) khoản 10 Điều 5;

d) Điểm a (Giáo viên dạy lái xe các hạng A1, A2, A3, A4 phải có giấy phép lái xe hạng tương ứng) khoản 11 Điều 5;

đ) Điểm c và điểm d khoản 12 Điều 5;

e) Chương trình đào tạo quy định tại các Điều 24, Điều 25 và Điều 26;

g) Khoản 2 Điều 34;

h) Khoản 2 Điều 37.

---

[28] Điều 3 Thông tư số 38/2013/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014 quy định như sau:

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được Tổng cục Đường bộ Việt Nam chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng mới cơ sở đào tạo lái xe ô tô trước ngày Thông tư này được ký ban hành thì Sở Giao thông vận tải trong phạm vi quản lý tiếp tục tổ chức thực hiện cấp mới;

Điều 2 Thông tư số 48/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 quy định như sau:

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

Điều 65. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 17/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2014

BỘ TRƯỞNG

Đinh La Thăng

(Xem tiếp Công báo số 1007 + 1008)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng